

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Đồng Thanh Khuyên
Giảng viên hướng dẫn: Ts. Nguyễn Thành Tô**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN HẠCH TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN
PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG
TÀU VINACOMIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đồng Thanh Khuyên
Giảng viên hướng dẫn: Ts. Nguyễn Thành Tô**

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: **Đông Thanh Khuyên**

Mã SV: 110224

Lớp: QT1101K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	10
1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	10
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	10
1.1.1.1 Khái niệm, bản chất,, vị trí vai trò	10
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	11
1.1.2 Giá thành sản phẩm.....	13
1.1.2.1 Khái niệm, bản chất, vị trí vai trò	13
1.1.2.2 Phân loại giá thành	15
1.1.3 Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	16
1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	17
1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	18
1.2.1 Các phương pháp kế toán hàng tồn kho.....	18
1.2.2 Kế toán chi phí sản xuất	20
1.2.2.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.....	20
1.2.2.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	22
1.2.2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	22
1.2.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	24
1.2.2.2.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung	26
1.2.2.2.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	29
1.2.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	30
1.2.2.3.1 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (chi phí nguyên vật liệu chính).....	30
1.2.2.3.2 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.	31
1.2.2.3.3 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.	32
1.2.3 Tính giá thành sản phẩm	33
1.2.3.1 Đối tượng tính giá thành	33
1.2.3.2 Các phương pháp tính giá thành	33
1.2.3.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	38
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU VINACOMIN	39
2.1 Giới thiệu một số nét cơ bản về Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	39
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	39
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh	40

2.1.3 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	45
2.1.4 Tổ chức công tác kế toán và chế độ kế toán áp dụng	47
2.1.4.1 Tổ chức công tác kế toán.....	47
2.1.4.2 Một số chế độ kế toán áp dụng.....	49
2.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	51
2.2.1 Kế toán chi phí sản xuất	51
2.2.1.1 Một số nét chung về chi phí sản xuất của công ty	51
2.2.1.1.1 Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất.	51
2.2.1.1.2 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.	51
2.2.1.1.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	52
2.2.1.2 Hạch toán chi phí sản xuất	53
2.2.1.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	53
2.2.1.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	66
2.2.1.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung	75
2.2.1.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ..	84
2.2.1.3.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	84
2.2.1.3.2 Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	89
2.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm	93
2.2.2.1 Đối tượng tính giá thành	93
2.2.2.2 kỳ tính giá thành.....	93
2.2.2.3 Phương pháp tính giá thành	93
2.2.3 Tổng hợp kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	95
CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU VINACOMIN	96
3.1 Nhận xét, đánh giá chung về tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán và kế toán hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.	96
3.1.1 Những ưu điểm.....	96
3.1.3 Những hạn chế.	99
3.1.4 Nguyên nhân của những hạn chế	100
3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	101
3.2.1 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	101
3.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN	102

3.2.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	104
KẾT LUẬN.....	112

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường ngày một phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để có được điều đó, một trong những biện pháp là mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng. Muốn phấn đấu giảm giá thành sản phẩm, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm phải được tiến hành khách quan, trung thực và kịp thời. Với các doanh nghiệp đóng tàu, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm đúng, đủ, chính xác, kịp thời có ý nghĩa vô cùng quan trọng để định hướng giảm giá thành nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nhận thức được điều đó nên trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN, trên cơ sở kiến thức nhà trường trang bị cùng sự tiếp xúc từ thực tế, em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và mạnh dạn chọn đề tài: “hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN ”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận được chia làm ba chương:

- Chương I: Một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

- Chương II: Tổ chức kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.
- Chương III: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.

Để hoàn thiện khóa luận, em đã được sự giúp đỡ của lãnh đạo công ty và các phòng ban có liên quan cùng sự tận tình của các cô chú làm công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN, các thầy giáo các cô giáo đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn: TS. Nguyễn Thành Tô. Song do thời gian có hạn, kinh nghiệm còn hạn chế của bản thân, sự tiếp cận giữa thực tế với lý thuyết có nhiều khác biệt nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của phòng kế toán và các phòng ban có liên quan của công ty, các thầy cô và các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Hải phòng, tháng 7 năm 2011

Sinh viên

Đông Thanh Khuyên

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm, bản chất, vị trí vai trò

- Khái niệm:

Chi phí sản xuất là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã bỏ ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

- Bản chất:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có đủ 3 yếu tố cơ bản là:

- Đối tượng lao động
- Tư liệu lao động
- Sức lao động

Tương ứng với các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh là các chi phí sản xuất kinh doanh nói chung của doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí về các loại đối tượng lao động (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ).
- Chi phí về các loại tư liệu lao động chủ yếu (tài sản cố định).

- Chi phí về lao động (chi phí nhân công).
- Chi phí về các loại dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

Trong nền kinh tế thị trường, các chi phí trên đều được đo lường, tính toán bằng tiền, gắn với thời gian nhất định.

Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định
- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Vì vậy: thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào tập hợp cho từng đối tượng tính giá thành.

o Vị trí vai trò:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành, giá bán của sản phẩm và quyết định đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí sản xuất, bởi vì nếu chi phí sản xuất không hợp lý, không đúng với thực chất của nó đều gây ra những khó khăn trong quản lý và đều làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản khác nhau kể cả nội dung kinh tế, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí. Trong quá trình kinh doanh. Hạch toán chi phí sản xuất theo từng loại sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin hạch toán, phục vụ đắc lực cho công tác kế hoạch hóa và quản lý nói chung đồng thời có cơ sở tin cậy cho việc phân đấu giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế của chi phí.

Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Trên thực tế có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau và mỗi cách phân loại đều đáp ứng ít nhiều mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí phát sinh ở nhiều góc độ. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

- Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế: Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 loại:
 - Chi phí vật tư mua ngoài: Là toàn bộ giá trị các loại vật tư mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế,...
 - Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Là toàn bộ các khoản tiền lương, tiền công doanh nghiệp phải trả cho những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh; các khoản chi phí trích nộp theo tiền lương như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.
 - Chi phí Khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền khấu hao các loại TSCĐ trích trong kỳ.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ do các đơn vị khác ở bên ngoài cung cấp
 - Chi phí khác bằng tiền: Là các khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản đã nêu ở trên
- Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm các chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỉ lệ quy định.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

- Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ:

- Chi phí khả biến (biến phí) là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Chi phí này gồm CPNVLTT và CPNCTT.

- Chi phí bất biến (định phí) là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ.

1.1.2 Giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Khái niệm, bản chất, vị trí vai trò

- Khái niệm:

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm lao vụ dịch vụ đã hoàn thành.

- Bản chất:

Sự vận động của quá trình sản xuất trong doanh nghiệp là một quá trình thống nhất bao gồm hai mặt có quan hệ mật thiết hữu cơ với nhau. Một mặt là các chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp đã chi ra, mặt thứ hai là kết quả sản xuất đã thu được những sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành trong kỳ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Như vậy, khi quyết định sản xuất một loại sản phẩm nào đó cho doanh nghiệp cần phải tính đến tất cả những khoản chi phí đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đó, nghĩa là doanh nghiệp phải xác định được giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là một phạm trù kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hóa, giá thành sản phẩm lại là một chỉ tiêu tính toán không thể thiếu của quản lý theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, do vậy có thể nói giá thành sản phẩm vừa mang tính chất khách quan vừa mang tính chất chủ quan ở một phạm vi nhất định. Đặc điểm đó dẫn đến sự cần thiết phải xem xét giá thành trên nhiều góc độ nhằm sử dụng chỉ tiêu giá thành có hiệu quả trong việc xác định hiệu quả kinh doanh, thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tóm lại, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Giá thành được tính toán chính xác cho từng loại sản phẩm hoặc lao vụ cụ thể (đối tượng tính giá thành) và chỉ tính toán xác định đối với số lượng sản phẩm hoặc lao vụ đã hoàn thành khi kết thúc một số giai đoạn công nghệ sản xuất (Nửa thành phẩm).

○ Vị trí vai trò:

Trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng thể hiện trên các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh. Để quyết định lựa chọn sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đó. Trên cơ sở như vậy mới xác định được hiệu quả sản xuất loại sản phẩm đó để quyết định lựa chọn và quyết định khối lượng sản xuất nhằm đạt lợi nhuận tối đa.

- Giá thành là một công cụ quang trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức, kỹ thuật. Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, doanh nghiệp có thể xem xét tình hình sản xuất và chi phí bỏ ra sản xuất, tác động và hiệu quả thực hiện các biện pháp tổ chức kỹ thuật đến sản xuất, phát hiện và tìm ra các nguyên nhân dẫn đến phát sinh chi phí không hợp lý để có biện pháp loại trừ.

- Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả cạnh tranh đối với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

1.1.2.2 Phân loại giá thành

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét ở dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Căn cứ vào những tiêu thức khác nhau nên trong doanh nghiệp giá thành được chia thành các loại sau:

- Phân loại giá thành theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành:

- Giá thành kế hoạch: Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: Là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng). Do vậy, giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Giá thành thực tế: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong tổ chức, sử dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Phân loại giá thành theo phạm vi với các chi phí cấu thành nên sản phẩm:

- Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất (chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Do vậy, giá thành sản xuất còn có tên gọi là giá thành công xưởng.

- Giá thành sản xuất được sử dụng để hạch toán sản phẩm nhập kho và giá vốn hàng bán (khi bán hàng trực tiếp), là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành toàn bộ hay giá thành đầy đủ. Giá thành tiêu thụ là căn cứ để xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt tiêu biểu của quá trình sản xuất, có mối quan hệ rất mật thiết với nhau vì nội dung cơ bản của chúng đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất. Chi phí sản xuất trong một kỳ là cơ sở để tính toán, xác định giá thành của những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Việc sử dụng tiết kiệm hợp lý chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự khác nhau nhất định, sự khác nhau đó thể hiện:

- Chi phí sản xuất gắn liền với thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, lao vụ đã sản xuất hoàn thành.
- Chi phí sản xuất trong một kỳ bao gồm cả những chi phí sản xuất đã trả trước nhưng chưa phân bổ cho kỳ này và những chi phí phải trả của kỳ trước nhưng kỳ này mới phát sinh thực tế. Ngược lại, giá thành sản phẩm chỉ liên quan đến chi phí phải trả trong kỳ và chi phí trả trước phân bổ trong kỳ.
- Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm đang còn dở dang ở cuối kỳ và những sản phẩm hỏng, trong khi đó giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất dở dang của kỳ trước chuyển sang.

Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{chi phí sx} & & \text{chi phí sx} & & \text{chi phí sx} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{dở dang} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\ \text{trong kỳ} & & & & & & \end{array}$$

Khi giá trị sản phẩm dở dang (chi phí sản xuất dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Việc phân biệt trên giúp cho công tác kế toán sản phẩm sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoạt động có hiệu quả trong bộ máy kế toán của doanh nghiệp, đảm bảo cho giá thành sản phẩm được phản ánh đầy đủ, chính xác kịp thời.

1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

- Cần phải nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, căn cứ vào đặc điểm của sản phẩm xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tập hợp chi phí phù hợp.

- Căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc điểm của sản phẩm, xác định đối tượng tính giá thành phù hợp. Căn cứ vào mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành để xây dựng phương pháp tính giá thành phù hợp.

- Phân công bố trí bộ máy kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Xây dựng quá trình luân chuyển chứng từ, vận dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách kế toán một cách khoa học hợp lý giúp cho việc cung cấp những thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm chính xác, đầy đủ và kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra các chỉ tiêu về chi phí và giá thành sản phẩm giúp cho việc quản lý chi phí một cách tiết kiệm nhưng đảm bảo có hiệu quả nhằm hạ giá thành và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

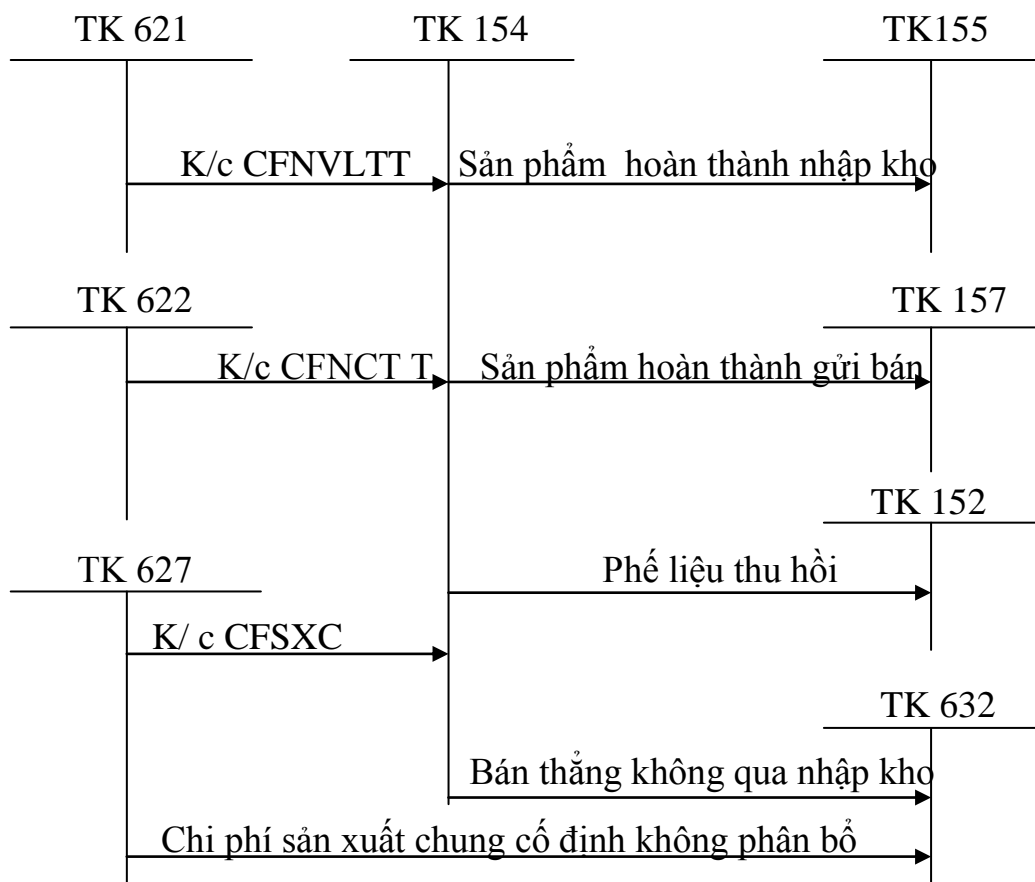
1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Các phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Phương pháp kê khai thường xuyên đối với hàng tồn kho là phương pháp mà theo đó việc nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ... được theo dõi một cách thường xuyên trong sổ kế toán. Để tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp này tiến hành theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1 Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Đơn vị sử dụng TK 133 để hạch toán thuế GTGT đầu vào và giá nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,...không bao gồm thuế GTGT đầu vào do đó TK 621, TK 622, TK 627 cũng không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

- Phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Trường hợp này đơn vị hạch toán tương tự trường hợp trên tuy nhiên vì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, giá nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... bao gồm cả thuế GTGT đầu vào do đó TK 621, TK 622, TK 627 cũng bao gồm thuế GTGT đầu vào..

- Phương pháp kiểm kê định kỳ và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản:

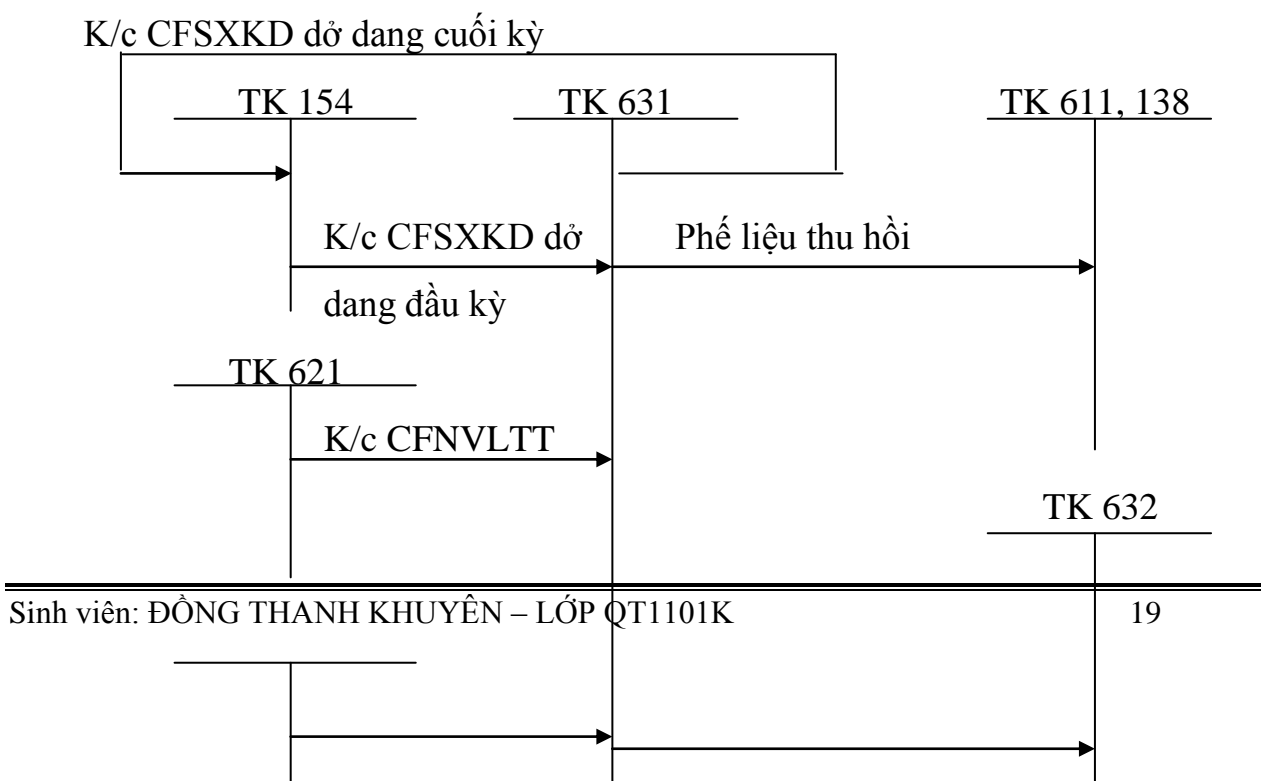
TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 627: Chi phí sản xuất chung

Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK 631- Giá thành sản xuất.

Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



TK 622

K/c CFNCTT

K/c giá thành thực tế SP

sản xuất hoàn thành trong kỳ

TK 627

K/c CFSXC

K/c CFSXC cuối kỳ không phân bổ

Đơn vị sử dụng TK 133 để hạch toán thuế GTGT đầu vào và giá nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,...không bao gồm thuế GTGT đầu vào do đó TK 621, TK 622, TK 627 cũng không bao gồm thuế GTGT đầu vào..

- Phương pháp kiểm kê định kỳ và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Trường hợp này đơn vị hạch toán tương tự trường hợp Phương pháp kiểm kê định kỳ và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tuy nhiên vì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, giá nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... bao gồm cả thuế GTGT đầu vào do đó TK 621, TK 622, TK 627 cũng bao gồm thuế GTGT đầu vào..

Trên đây là các phương pháp kế toán hàng tồn kho. Tuy nhiên trong thực tế hiện nay, các doanh nghiệp thường sử dụng phổ biến phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Vì vậy em xin phép được đề cập sâu vấn đề theo phương pháp này.

1.2.2 Kế toán chi phí sản xuất

1.2.2.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

- Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm để kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác

tính giá thành sản phẩm. Do vậy, xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Các căn cứ xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất (sản xuất giản đơn hay phức tạp).
- Loại hình sản xuất (đơn chiếc, sản xuất hàng loạt nhỏ hay sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn).
- Yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Các phương tiện tính toán.

Dựa vào căn cứ này để có thể xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là *toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hoặc từng giai đoạn, từng phân xưởng, từng tổ đội sản xuất. Cũng có thể là từng nhóm sản phẩm, từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng, từng chi tiết sản phẩm.*

Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên đối với kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Việc xác định đúng đối tượng có tác dụng tích cực cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất, phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời và chính xác.

- Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất
- ✓ Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí liên quan đến đối tượng nào có thể xác định sẽ tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó. Do đó, ngay từ khâu hạch toán ban đầu, CPSX phát sinh được phản ánh riêng cho từng đối tượng tập hợp CPSX trên chứng từ ban đầu để căn cứ vào chứng từ thực hiện hạch toán trực tiếp CPSX cho từng đối tượng riêng biệt. Theo phương pháp này, CPSX phát sinh được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao. Vì vậy cần sử dụng tối đa phương pháp tập hợp trực tiếp trong điều kiện có thể cho phép.

- ✓ Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp này áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho nhiều đối tượng.

Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan, kế toán phải tiến hành theo trình tự sau:

+ Tổ chức ghi chép ban đầu (ghi chứng từ gốc) chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng theo từng địa điểm phát sinh chi phí, từ đó tổng hợp số liệu trên chứng từ kế toán theo địa điểm phát sinh chi phí.

+ Chọn tiêu chuẩn phân bổ phù hợp với từng loại chi phí để tính toán phân bổ chi phí sản xuất đã tổng hợp cho các đối tượng liên quan.

+ Xác định hệ số phân bổ (H)

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

– Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng cụ thể:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó: C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H : Hệ số phân bổ chi phí

T_i : Tiêu thức phân bổ cho đối tượng i

1.2.2.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Kế toán chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm: Chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ, dụng cụ... dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm. Trường hợp doanh nghiệp mua nửa thành phẩm để gia công, lắp ráp thêm thì cũng được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào đối tượng có thể tiến hành theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ gián tiếp.

Đối với những nguyên vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, sản phẩm, lao vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó.

Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải phân bổ gián tiếp để phân bổ cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là định mức tiêu hao, hệ số, trọng lượng, số lượng sản phẩm...

Công thức phân bổ:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ}} \times \text{Tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$$

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp trong kỳ} = \text{Trị giá NVL còn lại đầu kỳ ở địa điểm SX} + \text{Trị giá NVL xuất dùng trong kỳ} - \text{Trị giá NVL còn lại cuối kỳ} - \text{Trị giá phế liệu thu hồi}$$

- Trị giá NVL xuất dùng trực tiếp trong kỳ: được xác định căn cứ vào các chứng từ xuất kho sử dụng trực tiếp cho các đối tượng liên quan.

- Trị giá NVL còn lại đầu kỳ, cuối kỳ ở địa điểm sản xuất: được xác định căn cứ vào phiếu báo vật liệu còn lại cuối tháng trước và cuối tháng này.

- Trị giá phế liệu thu hồi: được xác định căn cứ vào chứng từ nhập kho phế liệu và đơn giá phế liệu đơn vị sử dụng trong kỳ hạch toán.

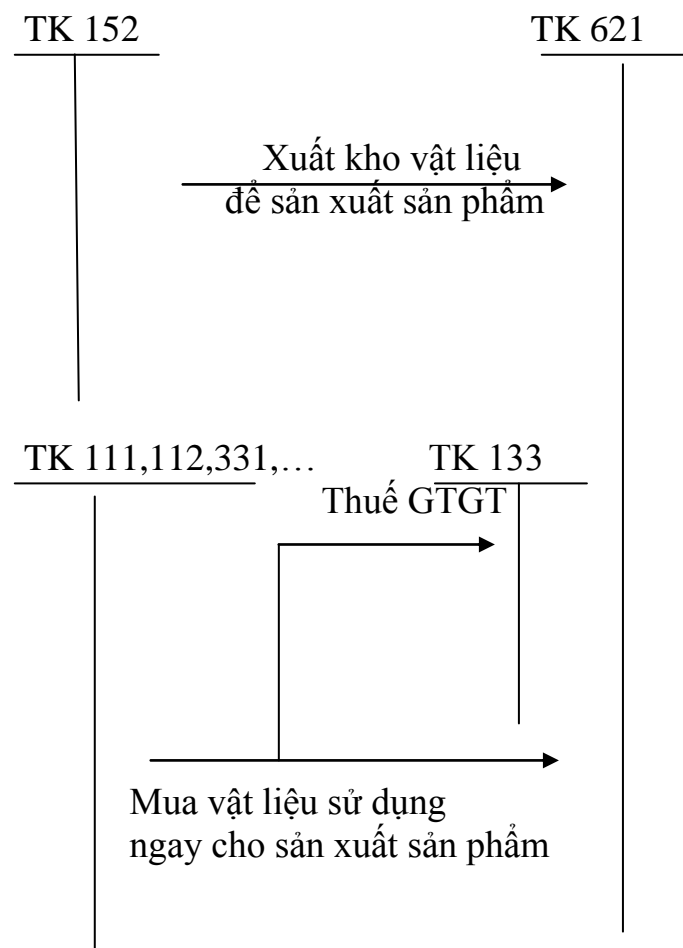
- Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu, kế toán sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. TK 621 không có số dư và được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí.

Nội dung kết cấu TK621:

- + Bên nợ : Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm
- + Bên có : -Giá trị vật liệu không dùng hết trả lại cho kho
-Kết chuyển chi phí NVLTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm
- + Số dư : TK621 cuối kỳ không có số dư

Sơ đồ 1.3 : Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

- Kế toán chi tiết chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm bao gồm: lương chính, lương phụ, phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).

Về nguyên tắc, chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp giống như đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp cần phân bổ gián tiếp thì tiêu thức phân bổ thường được lựa chọn là: Chi phí tiền công định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ... (Việc phân bổ chủ yếu đối với các khoản như: Tiền lương phụ, các khoản phụ cấp hoặc tiền lương theo thời gian của công trình sản xuất thực hiện nhiều công tác khác nhau trong ngày...).

Việc tính toán, phân bổ chi phí nhân công trực tiếp được phản ánh ở Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

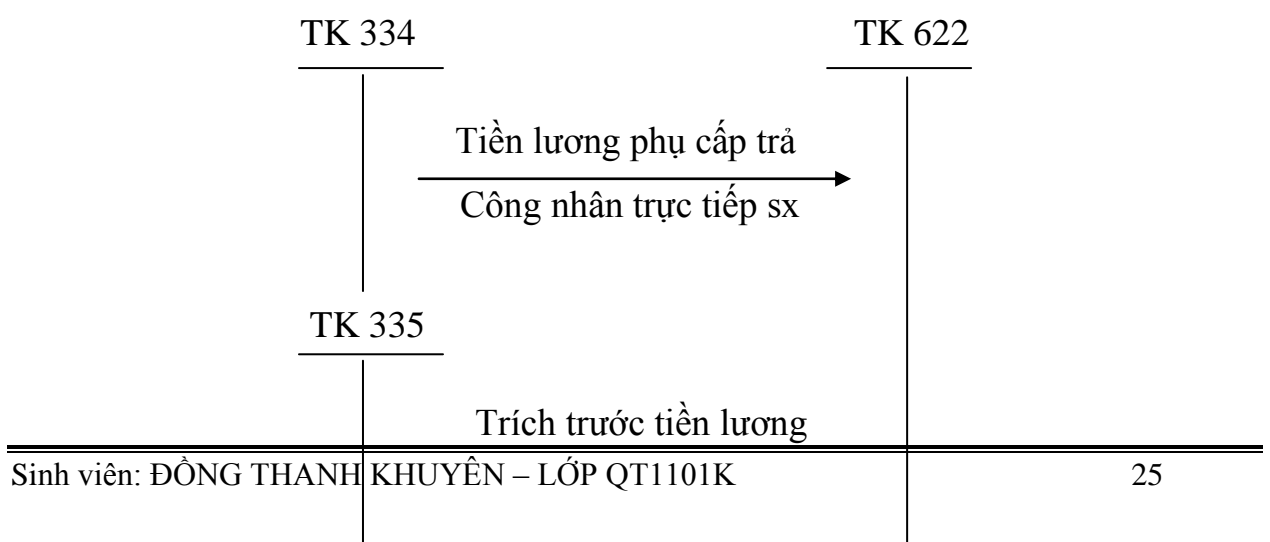
- Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp

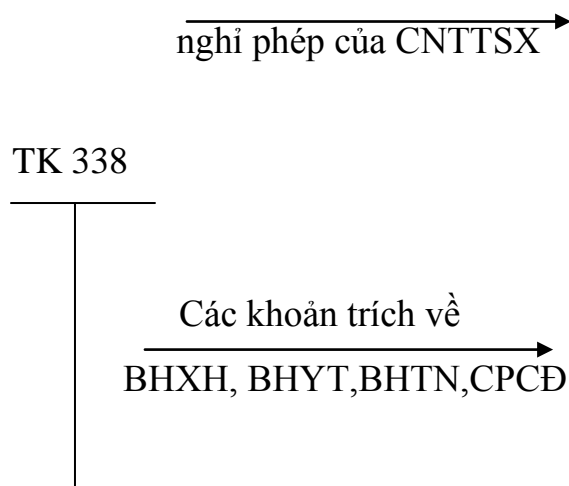
Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. TK 622 không có số dư và được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí.

Nội dung kết cấu TK622:

- + Bên nợ : Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm
- + Bên có : Kết chuyển CPNCTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm
- + Số dư : TK622 cuối kỳ không có số dư

Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp





1.2.2.2.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung

- Kế toán chi tiết chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ sản xuất và những chi phí ngoài 2 khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ dịch vụ nên phải tiến hành phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí. Tiêu chuẩn phân bổ có thể là định mức chi phí sản xuất chung, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất cho từng phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải dựa vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung gồm chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi.

- Chi phí sản xuất chung cố định: Là chi phí gián tiếp trong phân xưởng, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra. Phần chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành theo mức công suất bình thường của máy móc.

+ Nếu số lượng sản phẩm sản xuất ra cao hơn mức công suất bình thường của máy móc, thiết bị thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ hết vào giá thành.

+ Nếu số lượng sản phẩm sản xuất ra nhỏ hơn so với mức công suất bình thường của máy móc, thiết bị thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường.

$$\text{Mức CFSXC cố định phân bổ vào giá thành} = \frac{\text{Tổng CFSXC cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất bình thường}} \times \text{Số lượng thực tế sản xuất ra}$$

Chi phí sản xuất chung biến đổi: Là những chi phí sản xuất gián tiếp thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra. Khoản chi phí sản xuất này được phân bổ hết vào giá thành.

- Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK627-CPSXC, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Nội dung kết cấu TK 627:

- Bên nợ: Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ

- Bên có: Kết chuyển chi phí SXC vào TK 154 để tính giá thành sản phẩm và lao vụ dịch vụ

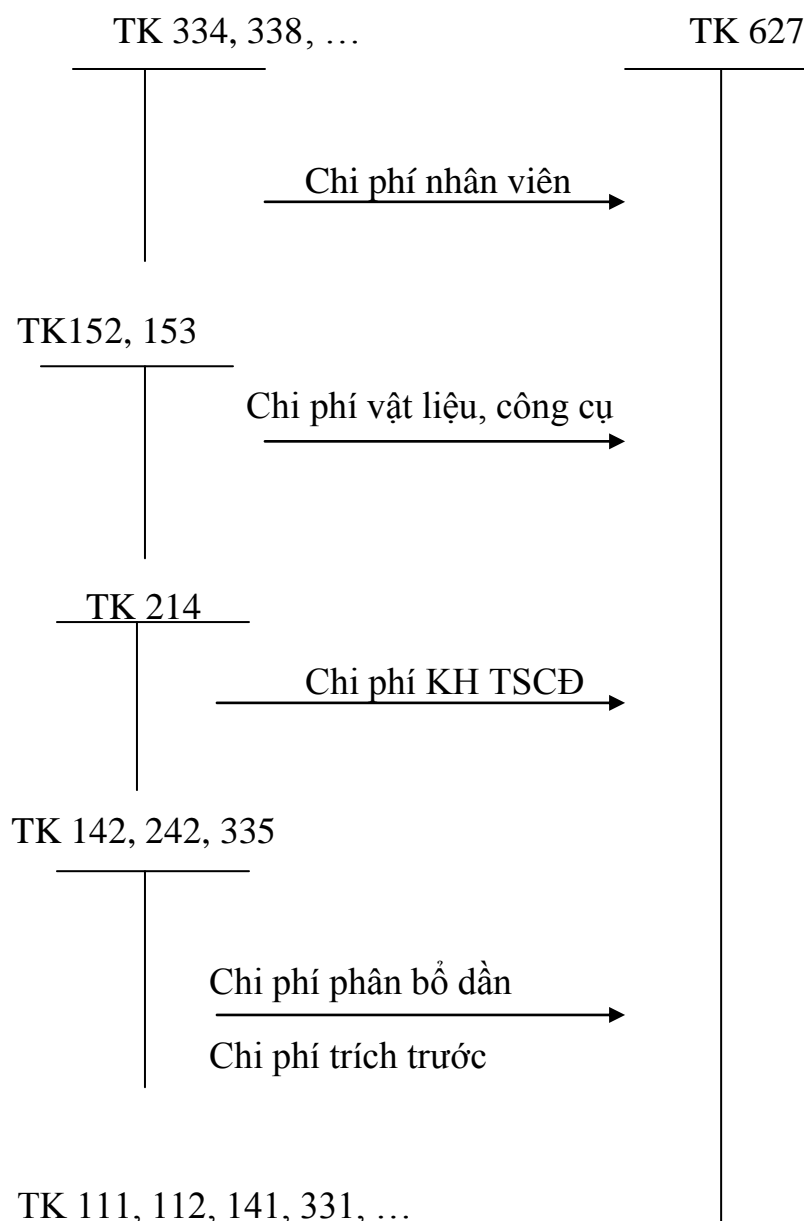
TK 627 cuối kỳ không có số dư

TK 627 được chi tiết thành 6 TK cấp 2:

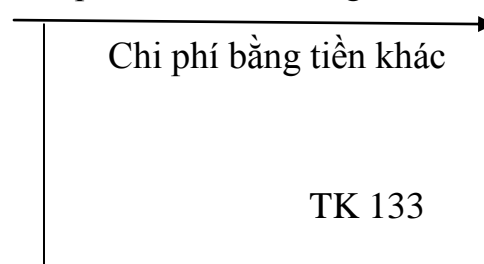
+ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

- + TK 6272: Chi phí vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng
- + TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động SXKD của phân xưởng
- + TK 6278: Chi phí khác bằng tiền của phân xưởng.

Sơ đồ 1.5 : Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung



Chi phí dịch vụ mua ngoài



1.2.2.2.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng tài khoản 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Tài khoản này được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của các bộ phận sản xuất, kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ.

* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

Bên nợ:

- Các chi phí NVL trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Bên có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.

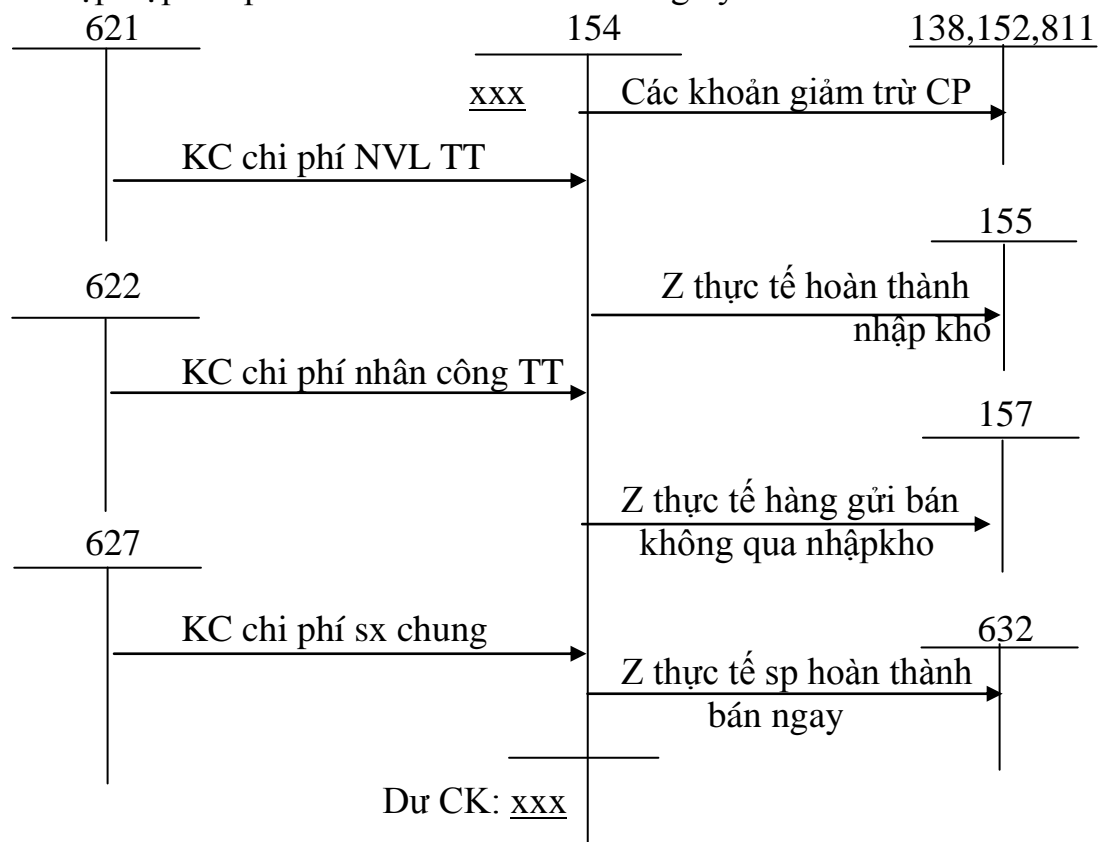
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

Số dư bên nợ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

Sơ đồ 1.6: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ



1.2.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.2.2.3.1 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (chi phí nguyên vật liệu chính).

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí khác (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức:

$$Dđk + C$$

$$Dck = \frac{\quad}{Stp + Sd} \times Sd$$

Trong đó: Dck: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Dđk: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ

Stp: Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Sd: Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Ưu điểm: phương pháp này tính toán đơn giản, dễ làm, xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng.

Nhược điểm: độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác.

Điều kiện áp dụng: phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và biến động không lớn so với đầu kỳ.

1.2.2.3.2 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, phải tính toán tất cả các khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành của chúng. Do vậy, trước hết cần cung cấp khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến của chúng để tính đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó tính toán xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quy trình sản xuất (như nguyên vật liệu chính trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp) thì tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang như sau:

$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + Sd} \times Sd$$

- Đối với các khoản mục chi phí bỏ dần trong quy trình sản xuất (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{đk} + C}{S_{tp} + S'd} \times S'd$$

Trong đó $S' = S_d \times \% \text{ hoàn thành}$

C: được tính theo từng khoản mục phát sinh trong kỳ

Ưu điểm: phương pháp này tính toán được chính xác và khoa học hơn phương pháp trên.

Nhược điểm: khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang khá phức tạp và mang tính chủ quan.

Điều kiện áp dụng: thích hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

1.2.2.3.3 Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

Ưu điểm: tính toán nhanh chóng, thuận tiện, đáp ứng yêu cầu thông tin tại mọi thời điểm.

Nhược điểm: độ chính xác của kết quả tính toán không cao, khó áp dụng vì thông thường, khó xác định được định mức chuẩn xác.

Điều kiện áp dụng: thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc sử dụng phương pháp tính giá thành theo định mức.

1.2.3 Tính giá thành sản phẩm

1.2.3.1 Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là loại sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ, ... mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất, thực hiện, cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Để xác định đối tượng tính giá thành cũng phải dựa vào các căn cứ giống như xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là đối tượng tính giá thành. Đối với quy trình sản xuất gián đoạn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

1.2.3.2 Các phương pháp tính giá thành

- Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$\sum Z = D_{đk} + C_{ps} - D_{ck}$$

$$z = \frac{\sum Z}{Q}$$

Trong đó:

$D_{đk}$, D_{ck} : là chi phí sản xuất tính cho SPDD đầu kỳ, cuối kỳ.

C_{ps} : là chi phí phát sinh trong kỳ

$\sum Z, z$: là tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm.

Q: là số lượng sản phẩm hoàn thành.

Ưu điểm : tính toán nhanh, đơn giản, không đòi hỏi trình độ cao

Nhược điểm : phạm vi áp dụng hẹp.

Điều kiện áp dụng : đối với những doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, có số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn.

- Tính giá thành theo phương pháp phân bước (phương pháp tổng cộng chi phí).

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục kế tiếp nhau. Nửa thành phẩm giai đoạn trước là đối tượng chế biến ở giai đoạn sau cho đến bước cuối cùng tạo được thành phẩm. Phương pháp này có hai cách sau:

a. *Phương pháp phân bước có tính giá thành NTP:*

Theo phương pháp này kế toán phải tính được giá thành NTP của giai đoạn trước và kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự và liên tục, do đó phương pháp này gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự chi phí.

Căn cứ vào CPSX đã tập hợp được ở giai đoạn 1 để tính tổng giá thành đơn vị của NTP ở giai đoạn này theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí cho} & & \\ \text{sản phẩm} & = & \text{SPDD đầu kỳ} & + & \text{CPSX tập hợp} & - & \text{Chi phí cho} \\ & & & & \text{trong kỳ} & & \text{SPDD cuối kỳ} \end{array}$$

Ở giai đoạn 2, kế toán tính theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{CPSX phát} & & \text{Chi phí} \\ \text{thành giai} & = & \text{Giá thành} & + & \text{sinh giai} & - & \text{Chi phí} \\ \text{đoạn 2} & & \text{giai đoạn 1} & + & \text{đoạn 2 TK} & & \text{SPDD cuối} \\ & & & & & & \text{kỳ giai đoạn 2} \\ & & & & \text{đoạn 2 ĐK} & & \end{array}$$

Tiến hành tuần tự như trên đến giai đoạn cuối cùng sẽ tính được giá thành sản phẩm theo phương pháp này.

b. Phương pháp phân bước không tính NTP:

Trong trường hợp này, kế toán chỉ tính giá thành và giá thành đơn vị thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối. Trình tự tính theo các bước sau:

Căn cứ vào số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng giai đoạn để tính toán phần CPSX của giai đoạn có trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục.

Kết chuyển song song từng khoản mục chi phí đã tính được để tổng hợp tính giá thành của thành phẩm, phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển song song chi phí, công thức tính như sau:

Tổng giá thành thành phẩm = \sum CPSX của từng giai đoạn (phân xưởng, tổ) nằm trong thành phẩm.

- Tính giá thành theo phương pháp hệ số.

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà phải được tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất

Theo phương pháp này trước hết kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{thành sản xuất} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{của các loại} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\ \text{sản phẩm} & & & & & & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn} & & \text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm} \\ \text{vị sản phẩm gốc} & = & \\ & & \text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành đơn vị} & \underline{\underline{=}} & \text{Giá thành đơn vị sản} & \underline{\underline{=}} & \text{Hệ số quy đổi sản} & \underline{\underline{=}} & \\ \text{sản phẩm từng} & \text{NH K} & \text{phẩm gốc} & & \text{phẩm từng loại} & & \\ \text{loại} & & & & & & \end{array}$$

= x

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i H_i \quad \text{Trong đó: } Q_0: \text{ Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi}$$

Q_i : Số lượng sản phẩm $i(i=1,n)$

H_i : hệ số quy đổi sản phẩm $i(i=1,n)$

- Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày.. để giảm bớt khối lượng kế toán hạch toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm cùng loại

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(hoặc định mức) đơn vị sản} \\ \text{phẩm cùng loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giá} \\ \text{thành} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{giá} \\ \text{thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của} \\ \text{các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế}} \times 100\%$$

- Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.
 - Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng
 - Đặc điểm: Mặt hàng thường xuyên thay đổi, sản phẩm được đặt mua trước khi sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất riêng rẽ
 - Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng

- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng
- Kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo mà phù hợp với kỳ báo cáo
- Trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành:

Khi ký kết hợp đồng doanh nghiệp tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng được thực hiện trên các tờ kê chi phí mở cho từng đơn đặt hàng kể từ khi đơn đặt hàng bắt đầu đi vào sản xuất

Tập hợp chi phí: Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng còn chi phí sản xuất chung nếu bộ phận sản xuất chỉ thực hiện một đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được tính trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, nếu một bộ phận cùng một lúc thực hiện nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các đơn đặt hàng theo chi phí sản xuất chung ước tính hoặc chi phí sản xuất chung thực tế.

Đến khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng đã hoàn thành. Tổng cộng chi phí trên tờ kê chi phí là tổng giá thành của đơn đặt hàng. Với những đơn đặt hàng chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ kế toán chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Tính giá thành theo phương pháp loại trừ sản phẩm phụ.

Nếu cùng một quy trình công nghệ sản xuất ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ thì khi tính giá thành sản phẩm sản xuất chúng ta hải tiến hành loại trừ các chi phí phát sinh tính cho sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ thường tính theo giá kế hoạch hoặc cũng có thể tính bằng cách lấy giá bán trừ đi lợi nhuận định mức và thuế

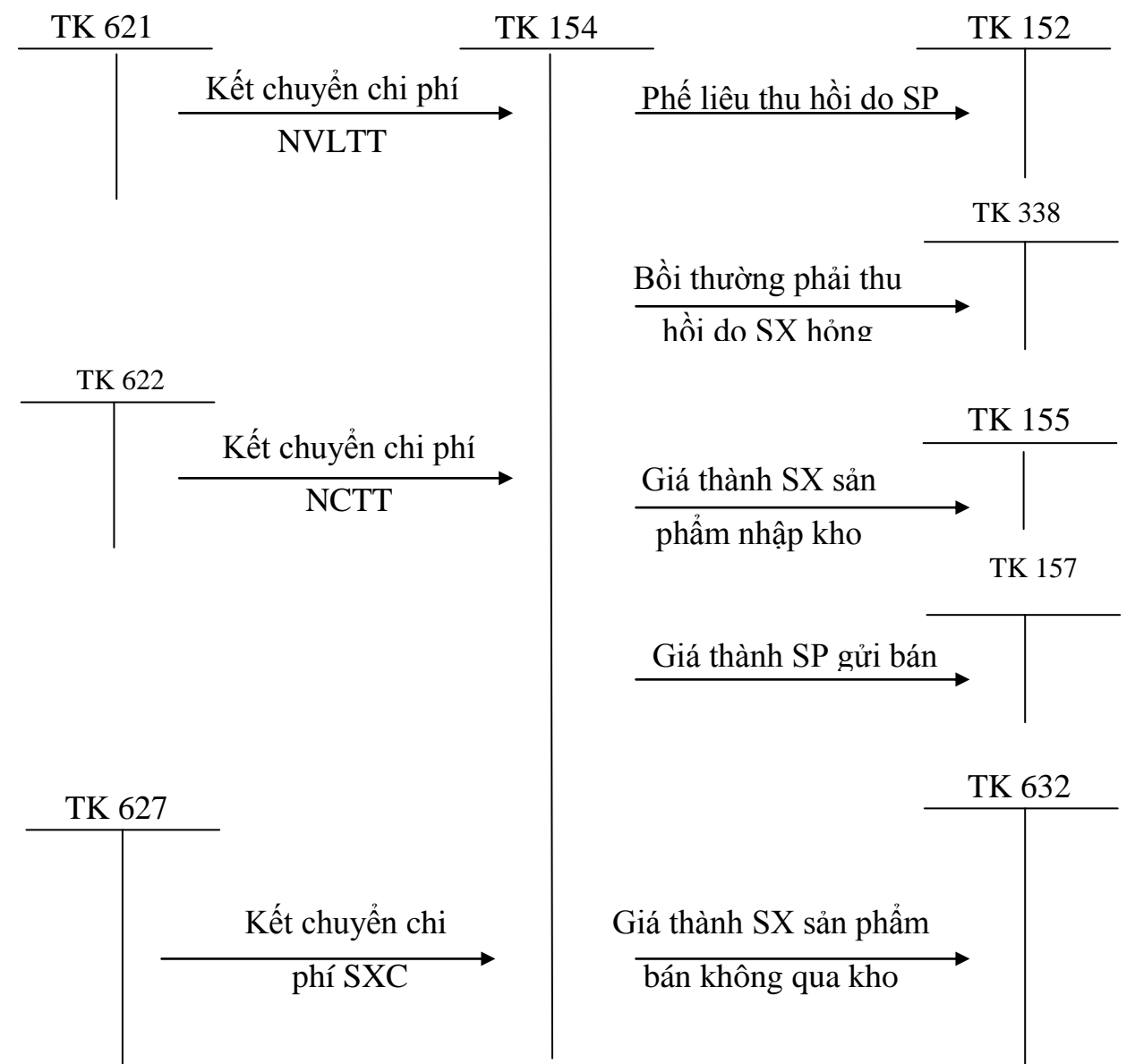
Sau khi tính được chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ tổng giá thành của sản phẩm chính được tính như sau:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck} + C_p \quad ; \quad z = \frac{Z}{S_{ht}}$$

1.2.3.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp



CHƯƠNG II: TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU VINACOMIN

2.1 Giới thiệu một số nét cơ bản về Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

- Tên công ty: công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN
- Tên viết tắt: công ty cơ khí đóng tàu VINACOMIN
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Lân – P. Bãi Cháy – TP Hạ Long – Quảng Ninh.
- Giám đốc: Kỹ sư Nguyễn Hoàng Dụ
- Mã số thuế: 5700479764
- Điện thoại 0333.846436 Fax: 0333.845.661

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN (tiền thân là xí nghiệp đóng tàu Hạ Long) được thành lập ngày 10/02/1960. Từ tháng 1/2004 công ty được chuyển về tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, tiến hành dự án di chuyển, mở rộng, nâng cấp công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN. Địa điểm sản xuất và trụ sở được đặt tại khu công nghiệp Cái Lân mở rộng, Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Từ năm 1960 – 1975: Là thời kỳ công ty sản xuất kinh doanh theo kế hoạch nhà nước giao đóng mới và sửa chữa các sản phẩm phục vụ vượt sông, vận tải hàng hóa cho phát triển kinh tế và phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
- Từ năm 1976 – 1990: Thời kỳ này Công ty củng cố và xây dựng Xí nghiệp, đóng mới và sửa chữa hàng trăm phương tiện vận tải phục vụ cho phát triển

kinh tế, một số sản phẩm tiêu biểu là phà máy, ca nô, sà lan vận tải, tàu đi biển đến 600 tấn.

- Từ 1990 – 2005: Công ty phát triển cao hơn trong thời kỳ này, Công ty đã đóng mới và sửa chữa hàng chục tàu đi biển có trọng tải từ 1000 – 4000 tấn. Đóng các loại tàu du lịch, tàu huấn luyện Hàng Giang có chất lượng cao thuộc dự án do Chính phủ Hà Lan tài trợ cho Cục đường sông Việt Nam, tàu cá xa bờ, tàu kéo...

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

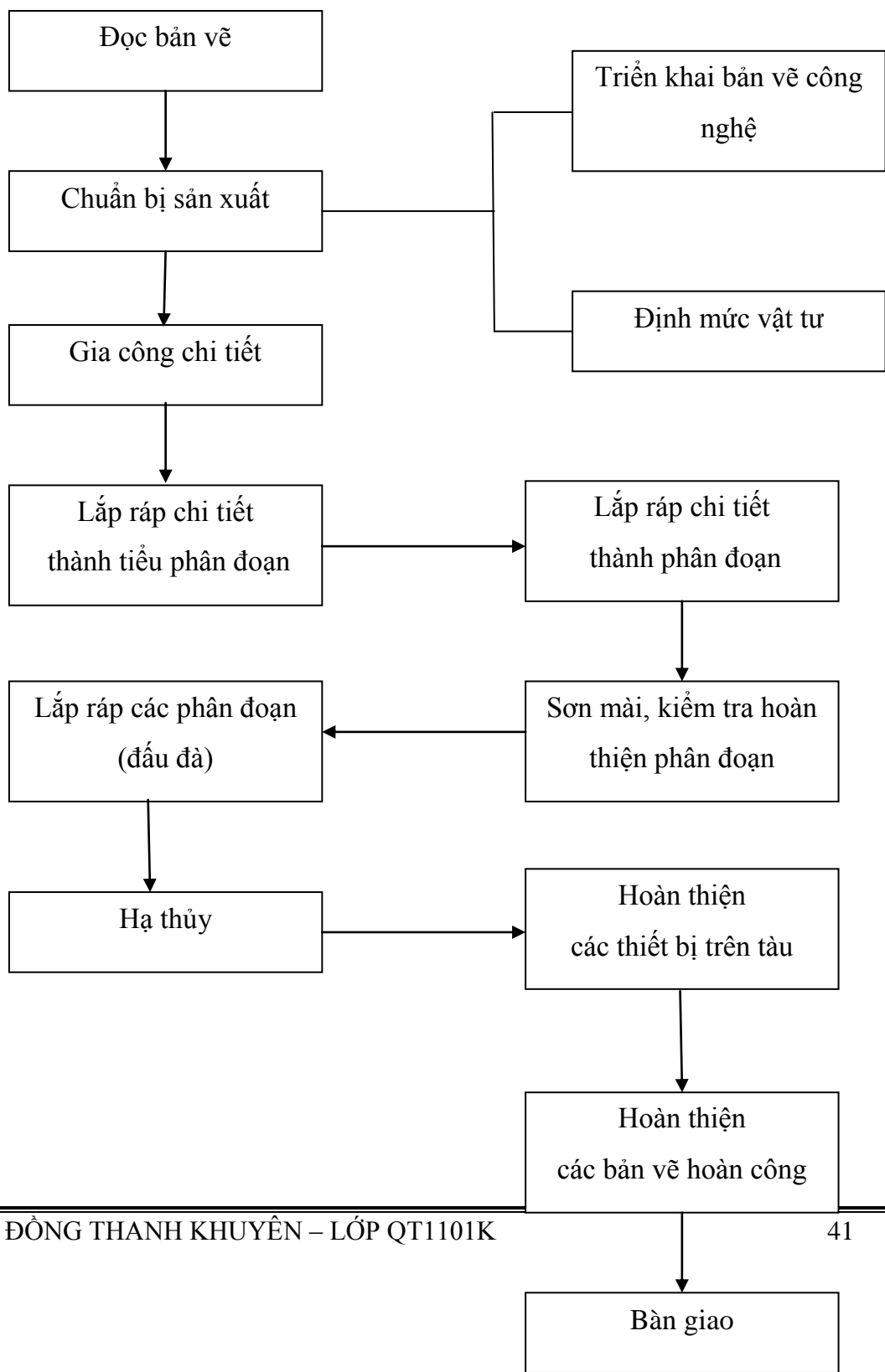
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN là một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền...chạy trên sông, biển. Mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty được xây dựng dựa trên quy định về các chức năng nhiệm vụ trong hoạt động của Công ty và phù hợp với qui chế quản lý kinh tế của Nhà nước ở điều kiện hiện nay hoạt động trong nền kinh tế thị trường.

Với quy mô Nhà máy đóng tàu có khả năng đóng tàu đến 25 000 DWT. Cùng với triền tàu, đà tàu, Công ty đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống nâng hạ đảm bảo được khả năng đóng tàu tiên tiến và phục vụ cho công tác kiểm soát chất lượng một cách chặt chẽ: Cản cầu chân đế 80 tấn, cầu chân đế 50 tấn, cầu bánh lốp 50 tấn, 40 tấn, 15 tấn và hệ thống cầu giàn ABUS đồng bộ trong các nhà xưởng đã cơ bản đáp ứng được tiến độ đóng tàu do các chủ tàu đưa ra. Phân xưởng gia công đường ống với các thiết bị tiên tiến, phân xưởng gia công lắp ráp phân đoạn, phân xưởng xử lý bề mặt thép trước khi gia công với quy mô lớn tự động dành cho việc sơn phủ trước khi hạ liêu, thi công tàu, khu vực thi công phần trước khi đấu lắp.

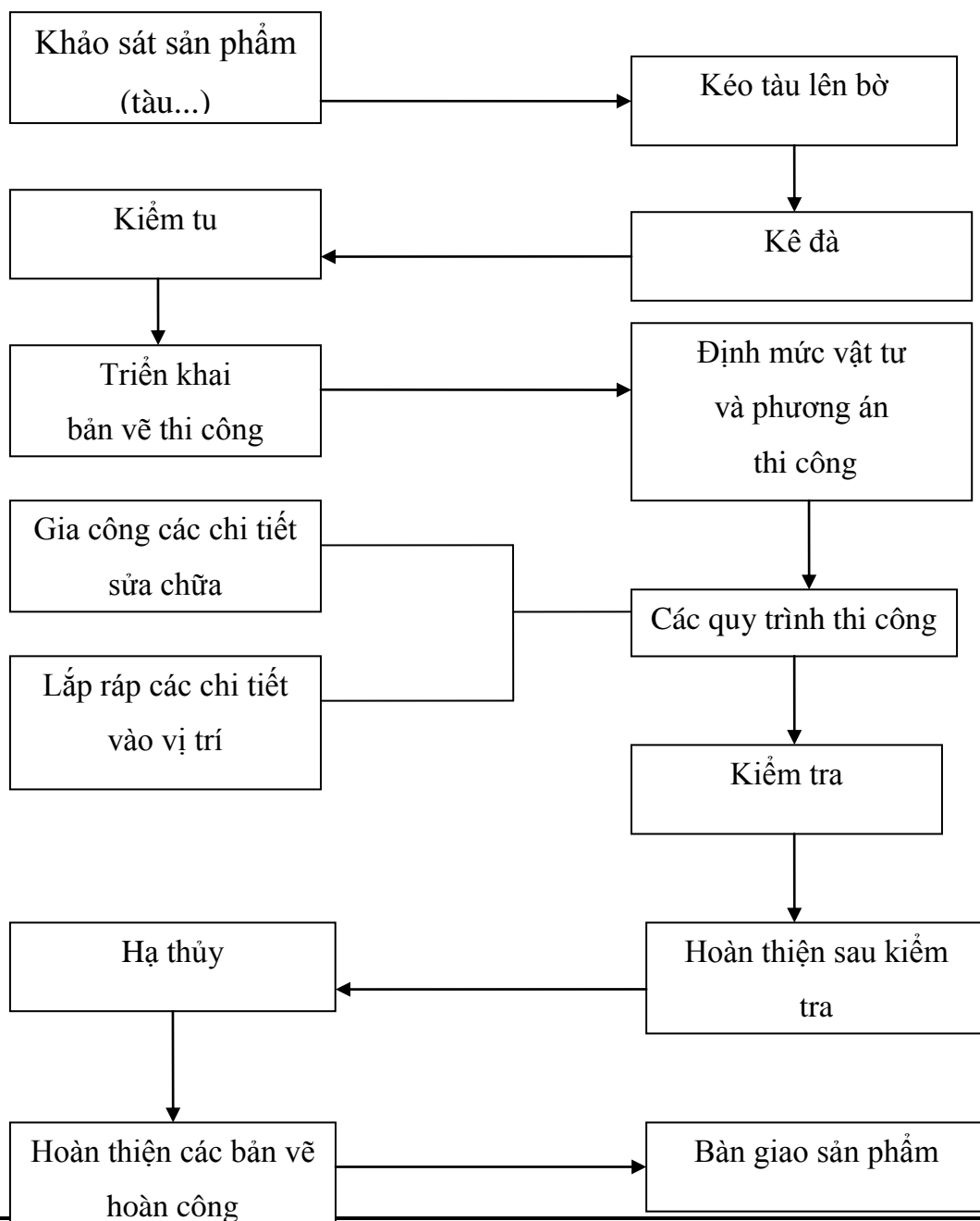
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN đang nhận được nguồn vốn đầu tư rất lớn từ Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam. Tại thời điểm này, Công ty có thể đóng mới các loại tàu khác nhau lên tới 12.500 tấn tuân thủ theo các chuẩn mực hàng hải Quốc tế.

- Quy trình công nghệ

Sơ đồ 2.1 : Quy trình thi công đóng mới sản phẩm của Công ty



Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công sửa chữa sản phẩm của Công ty



Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty là quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm sản xuất được trải qua nhiều giai đoạn sản xuất kế tiếp nhau. Từ khi đưa nguyên liệu vào sản xuất đến lúc hoàn thành sản phẩm xuất xưởng thường từ một tháng đến một năm đối với sản phẩm đóng mới. Còn đối với sản phẩm sửa chữa căn cứ tùy theo yêu cầu của khách hàng và tình trạng hư hỏng cần sửa chữa của sản phẩm mà thời gian dài ngắn khác nhau. Sản phẩm sản xuất của Công ty đa dạng, nhiều chủng loại, nhiều kiểu cách, mẫu mã nhưng chủ yếu là đơn chiếc, tất cả đều phải trải qua các bước kỹ thuật công nghệ như nhau.

Quy trình đóng mới, sửa chữa sản phẩm:

Bước 1: Chuẩn bị thiết kế bản vẽ:

- Đây là công tác chuẩn bị thiết kế thi công bao gồm bộ hồ sơ, bản vẽ liên quan tới thi công công trình theo năng lực thiết bị và lao động cụ thể của Doanh nghiệp bộ phận triển khai và thực hiện công tác này thuộc phòng KTCN

Bước 2: Chuẩn bị công nghệ:

- Chuẩn bị nguyên vật liệu gồm:
 - + Thép tấm+thép hình, sắt tròn, thép ống các loại
 - + Que hàn, sơn gỗ, ô xy các thiết bị máy móc
- Chuẩn bị bản vẽ kỹ thuật
- Chuẩn bị mặt bằng để thi công
- Phóng dạng, làm dưỡng mẫu và triển khai

Bước 3: Gia công các chi tiết, kết cấu

- Gia công tôn vò
- Lắp ráp khung xương, balát
- Lắp ráp tổng đoạn

Bước 4: Lắp ráp tổng thành

- Là quá trình kết nối các kết cấu đã gia công xong như vỏ khung xương, vách, cơ cấu, ngang, bệ máy, hệ trục, hệ lái...
- Sàn bệ lắp ráp
- Rải tôn đáy
- Lắp dựng khung xương
- Lắp ráp tôn vỏ tàu

Bước 5: Công nghệ hàn:

Yêu cầu về các mối hàn:

- Công nghệ hàn cơ cấu chữ T
- Hàn kín nước vỏ tàu
- Thử kín nước
- Mài sửa chữa mối hàn bavia

Bước 6: Công nghệ sơn

- Sơn chống rỉ, chống hà, sơn màu

Bước 7: Gia công cấu tạo trục, hệ lái

Bước 8: Lắp ráp hệ trục, hệ lái, thông biển

Bước 9: Hạ thủy tàu

Bước 10: Lắp đặt thiết bị

- Trang bị an toàn, hàng hải
- Trang bị điện
- Nghi khí hàng hải theo phân cấp tàu

Bước 11: Nghiệm thu và thử nghiệm

Khi hoàn thành các công đoạn công nghệ trên tiến hành thử nghiệm tính năng tàu bao gồm:

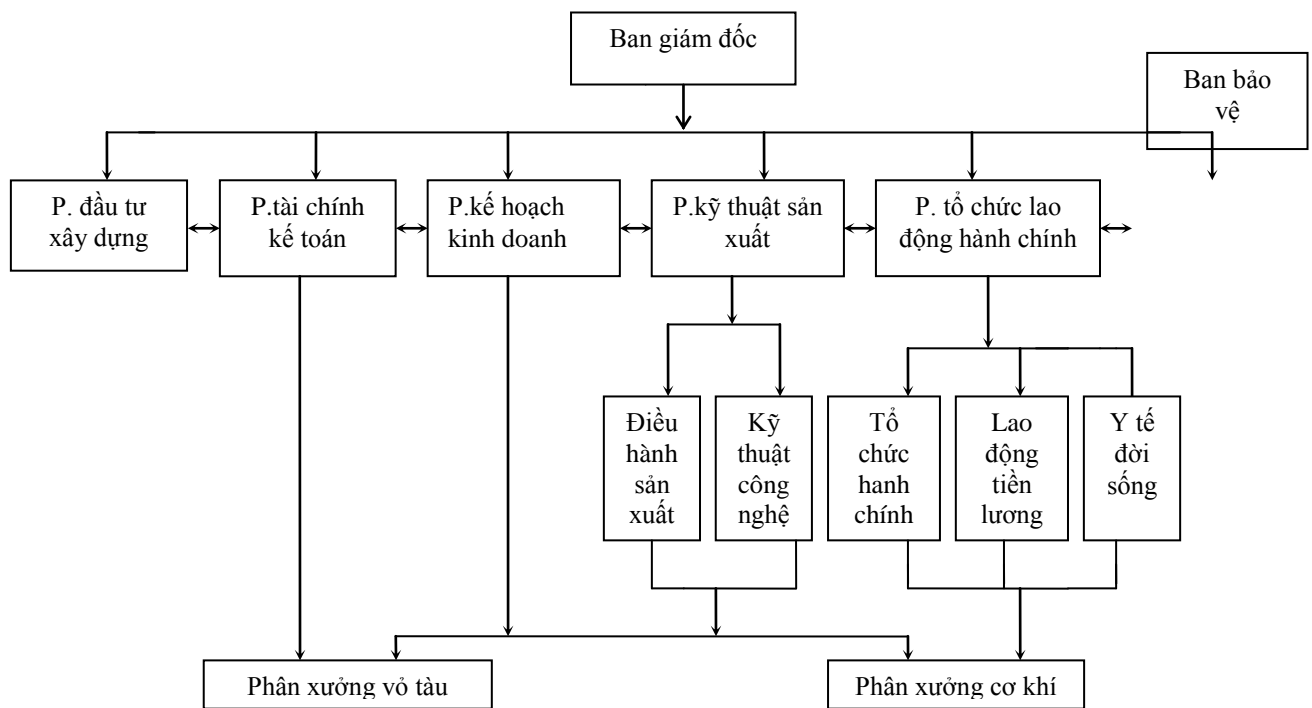
- Độ ổn định (nghiêng lệch)
- Thử cột bến
- Thử máy đường dài

Quy trình có sự giám sát của Đăng Kiểm Việt Nam

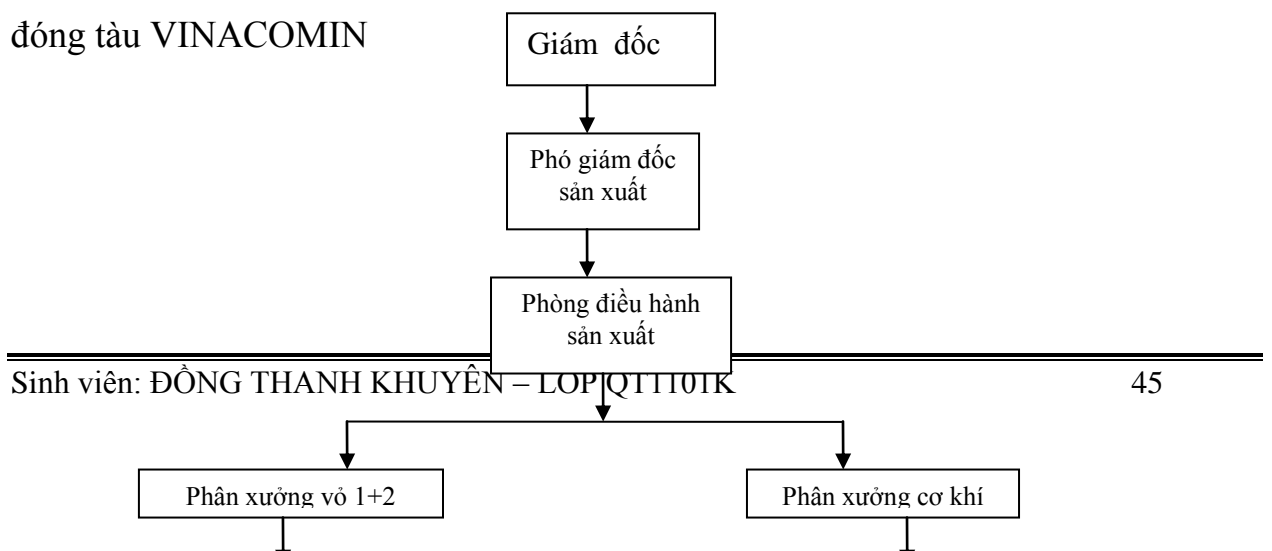
2.1.3 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

Sơ đồ 2.3 : Mô hình tổ chức và quản lý các phòng ban của Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

————— : Quan hệ lãnh đạo
 <————— : Quan hệ phối hợp chức năng



Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN



** Ban giám đốc:*

+ Giám đốc: Là đại diện của Công ty trước nhà nước. Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Tập đoàn giao. Xem xét quyết định phương hướng sản xuất và sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án đầu tư mới và đầu tư chiều sâu, dự án hợp tác và đầu tư với nước ngoài, dự án liên doanh, các hợp đồng kinh tế có giá trị lớn. Thực hiện công tác đối ngoại, ký kết các hợp đồng kinh tế. Chịu trách nhiệm chung về các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và báo cáo Tập đoàn và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính tổng hợp, bảng cân đối tài sản của Công ty theo quy định của Nhà nước và cấp trên.

- Giúp việc cho Giám đốc là 3 Phó giám đốc, thay mặt Giám đốc giải quyết mọi việc khi được Giám đốc ủy quyền. Là người thực hiện đề xuất và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực được giao, là người đại diện cho Giám đốc khi được ủy quyền.

** Các phòng ban:* Có quyền kiến nghị và đề xuất tham mưu cho Giám đốc về các công việc có liên quan đến sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như quyền lợi lao động của Công ty.

-Phòng đầu tư xây dựng: Tham mưu cho Giám đốc chỉ đạo công tác đầu tư, xây dựng của Công ty từ giai đoạn chuẩn bị xây dựng cho đến khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

-Phòng tài chính kế toán: Giúp Giám đốc thực hiện chức năng thanh tra, giám sát và quản lý tài chính các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ đạo hướng dẫn kiểm tra và tổ chức công tác kế toán tài chính trong toàn doanh nghiệp theo đúng pháp luật Nhà nước quy định. Có trách nhiệm cung cấp thông tin kinh tế kịp thời đầy đủ và chính xác cho cơ quan quản lý và tham mưu cho Giám đốc Công ty. Chịu trách nhiệm về báo cáo thống kê cho đơn vị mình theo đúng pháp lệnh kế toán thống kê.

-Phòng kế hoạch kinh doanh: Làm công tác dự toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng và cung ứng vật tư, tham mưu cho Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, trực tiếp thanh quyết toán với khách hàng.

-Phòng kỹ thuật sản xuất: tham mưu cho giám đốc công tác khoa học kỹ thuật công nghệ, thiết kế sản phẩm mới, sản phẩm sửa chữa, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động toàn công ty; công tác tổ chức sản xuất, điều độ sản xuất, nghiệm thu chất lượng sản xuất, quản lý trang thiết bị phục vụ sản xuất, quản lý công tác an toàn bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ.

-Phòng tổ chức lao động hành chính: tham mưu giúp giám đốc chỉ đạo, quản lý công tác tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực, công tác hành chính, văn thư, lưu trữ, công tác quản trị và các công tác lao động tiền lương, y tế, chế độ bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, và bảo hiểm y tế của công ty.

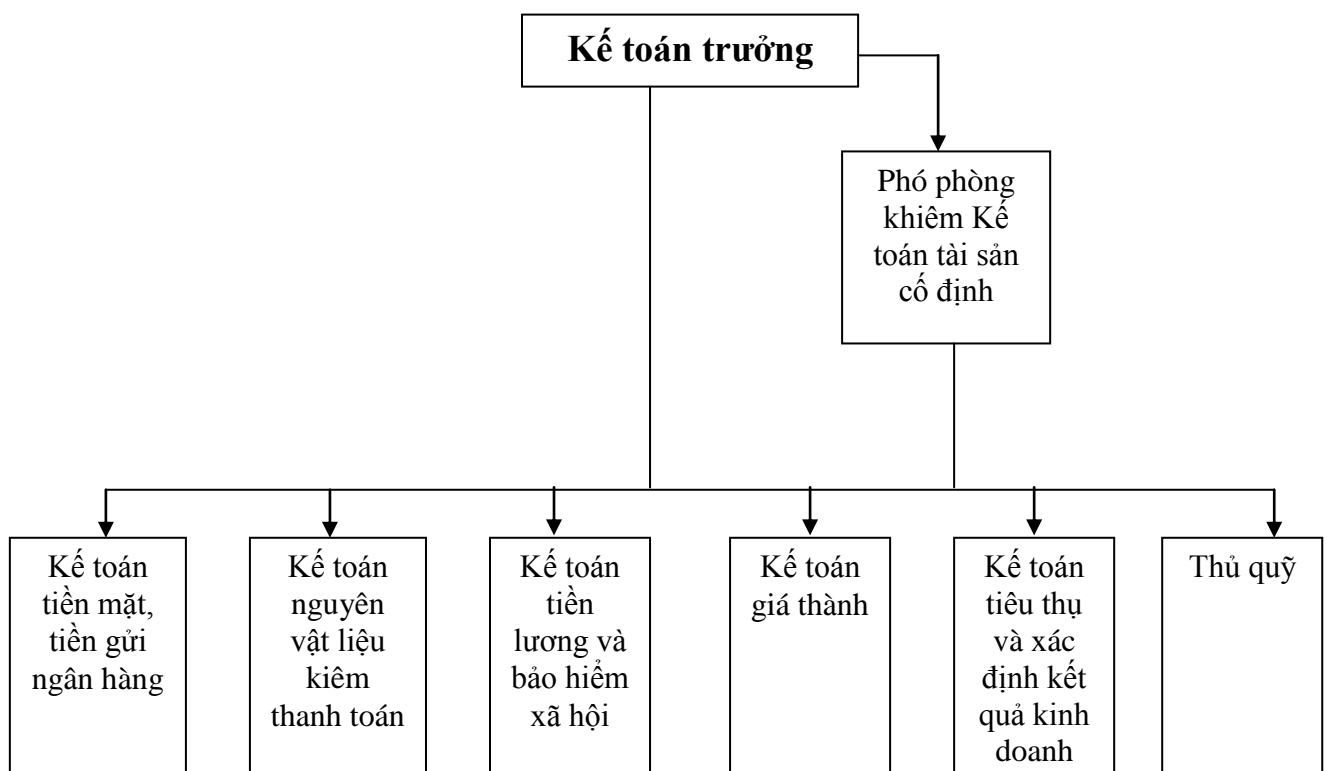
2.1.4 Tổ chức công tác kế toán và chế độ kế toán áp dụng

2.1.4.1 Tổ chức công tác kế toán

Phòng kế toán của công ty được tổ chức gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo được sự hợp lý và hiệu quả trong việc cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến tài chính, kinh tế cho ban giám đốc. Phòng kế toán của công ty được tổ chức theo loại hình TẬP TRUNG, chỉ có một phòng kế toán duy nhất chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kế toán của công ty. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Kế

toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban giám đốc công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 2.5: mô hình tổ chức bộ máy kế toán



Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

-Kế toán trưởng: Chỉ đạo tổ chức các phần hành kế toán, kiểm tra giám đốc toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về chế độ kế toán hạch toán đồng thời tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý.

-Kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng :Tổng hợp tình hình thanh toán nội bộ và bên ngoài qua tài khoản thanh toán ở ngân hàng, đối chiếu với sổ kế toán tại

ngân hàng. Kiểm tra tính hợp lý của chứng từ thu chi tiền mặt, hàng ngày viết phiếu thu chi, cuối ngày đối chiếu với thủ quỹ.

- Kế toán nguyên vật liệu và thanh toán: theo dõi chi tiết, tổng hợp tình hình nhập xuất tồn từng loại vật tư, định kỳ phải đối chiếu về mặt hiện vật với thủ kho. Theo dõi chi tiết công nợ đối với từng đối tượng cung cấp.

- Kế toán tiền lương và bảo hiểm xã hội: : Theo dõi và tính toán nghiệp vụ liên quan đến tiền lương phải trả cho CBCNV, các khoản phải nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ .

- Kế toán tài sản cố định: : Theo dõi giá trị thực tế , tình hình tăng giảm TSCĐ và tính khấu hao.

- Kế toán giá thành: tập hợp chi phí phát sinh trong quá trình đóng mới và sửa chữa tàu từ đó để tính giá thành cho từng sản phẩm.

- Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh: hạch toán chi tiết và tổng hợp về sản phẩm tiêu thụ, xác định doanh thu tiêu thụ và kết quả tiêu thụ.

- Thủ quỹ: quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày.

2.1.4.2 Một số chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của hội đồng quản trị tập đoàn than khoáng sản Việt Nam được bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148 BTC- CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán là đồng Việt Nam(VND).

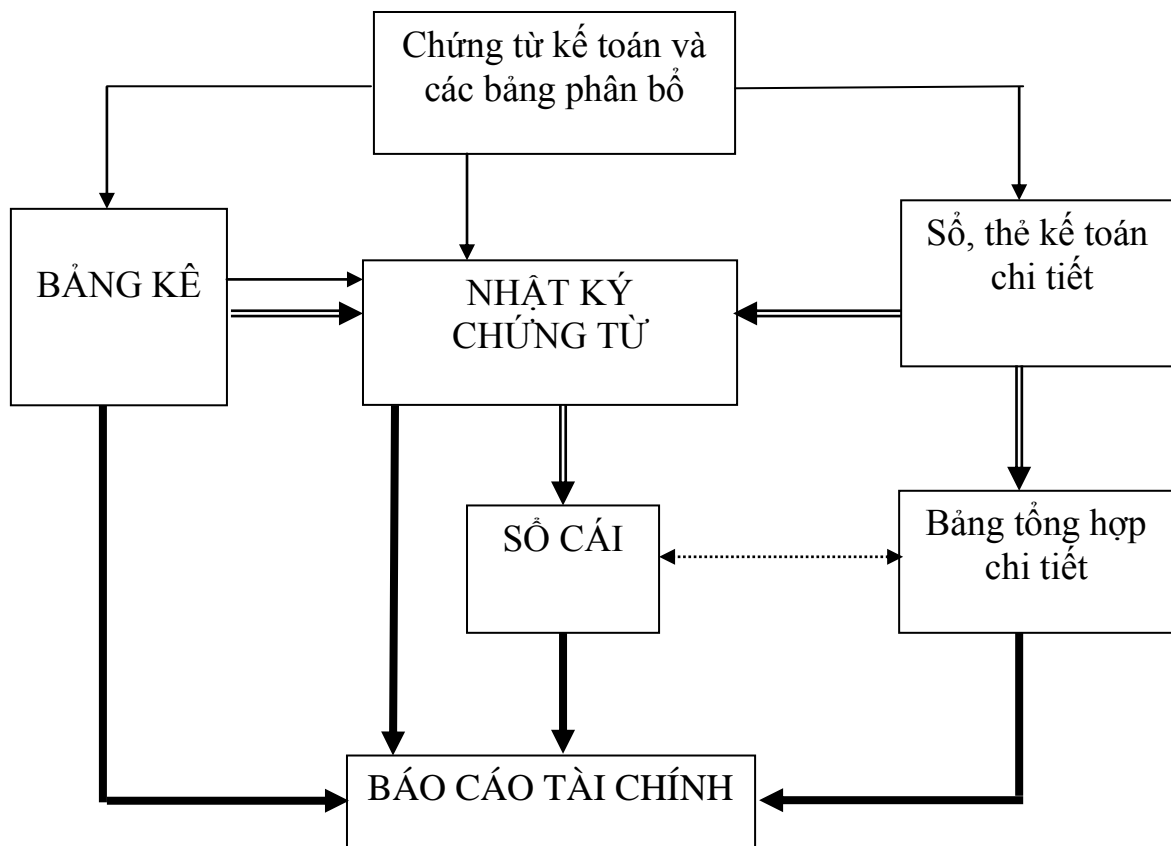
Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho là: phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Với những đặc điểm kế toán nói trên và để đáp ứng công tác quản lý, tạo điều kiện cho công tác kế toán hạch toán được thuận lợi, công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

Quy trình hạch toán theo hình thức Nhật ký chứng từ như sau:



Sơ đồ 2.6. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- > Ghi cuối quý
- ←-.-> Quan hệ đối chiếu

2.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

2.2.1 Kế toán chi phí sản xuất

2.2.1.1 Một số nét chung về chi phí sản xuất của công ty

2.2.1.1.1 Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất.

Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất.

Hiện nay, chi phí sản xuất ở công ty được tập hợp theo 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Trong đó kế toán phân loại chi phí sản xuất như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ, bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương,...ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp...do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sản xuất nhà kho của phân xưởng, tiền lương, bảo hiểm xã hội của nhân viên quản lý, phục vụ phân xưởng, vật liệu...phục vụ quản lý sản xuất chung.

2.2.1.1.2 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Muốn hạch toán chi phí sản xuất được chính xác, kịp thời đòi hỏi công việc đầu tiên mà nhà quản lý phải làm là xác định được đối tượng kế toán tập hợp chi

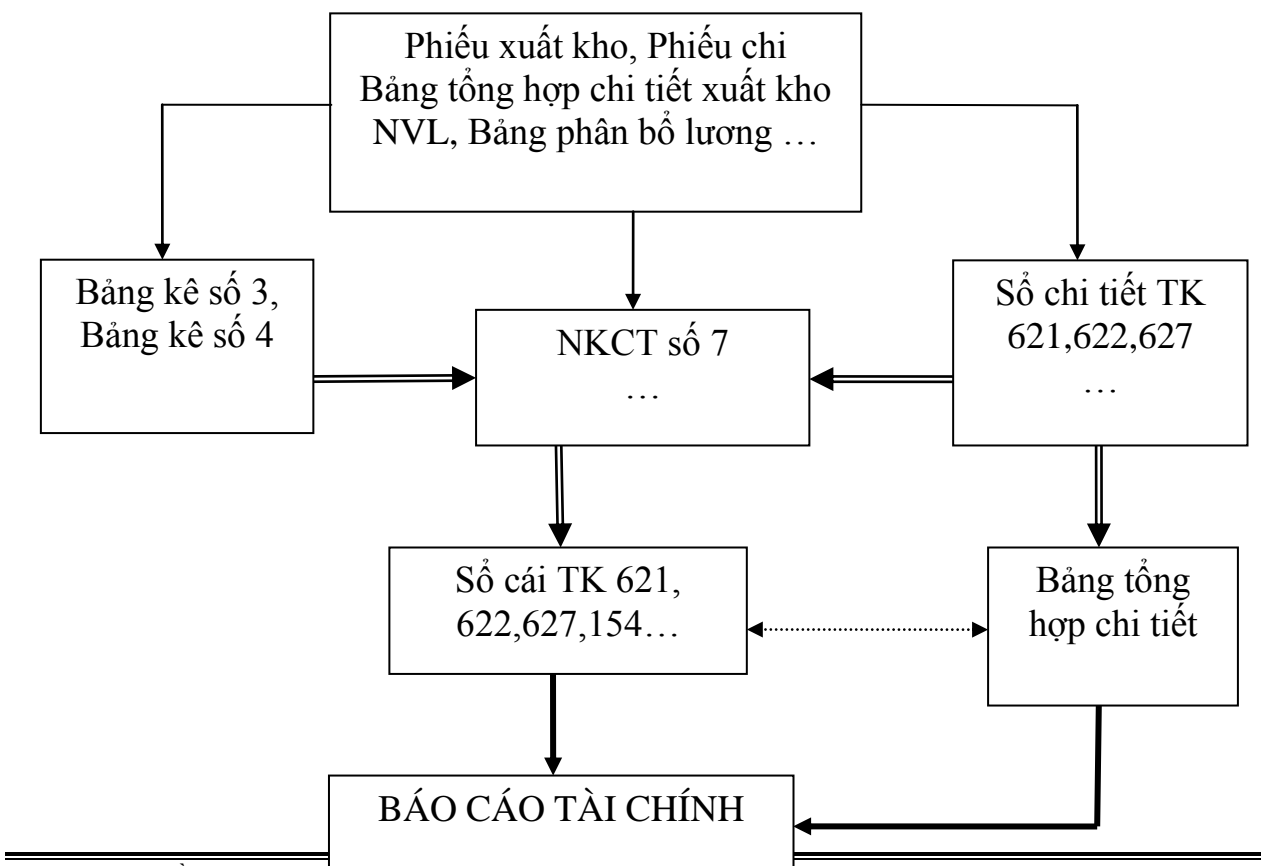
phí sản xuất để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất ở Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN bao gồm nhiều loại với những nội dung và công dụng kinh tế khác nhau, phát sinh ở những địa điểm khác nhau do vậy xác định đúng được đối tượng hạch toán tập hợp chi phí sản xuất chính là việc xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN, mỗi đơn đặt hàng (con tàu) gồm nhiều hạng mục sửa chữa và đóng mới, mỗi phân xưởng đảm nhiệm một số hạng mục nên công ty xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng.

2.2.1.1.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên nên việc hạch toán việc hạch toán chi phí sản xuất cũng theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Quy trình hạch toán các hạng mục như sau:

Sơ đồ 2.7: Quy trình kế toán hạch toán tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN



Ghi chú:

→	Ghi hàng ngày
⇒	Ghi cuối tháng
⇨	Ghi cuối quý
↔	Quan hệ đối chiếu

2.2.1.2 Hạch toán chi phí sản xuất

2.2.1.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Kế toán chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho (nếu xuất NVL từ trong kho để sản xuất sản phẩm), các chứng từ tài liệu khác có liên quan (Bảng phân bổ NVL, CCDC, ...)
- Sổ sách sử dụng: sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa....
- TK sử dụng: TK 152, TK 153

Vật liệu là đối tượng lao động, một trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, là cơ sở vật chất cấu thành nên thực tế chính của sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN nhiệm vụ sản xuất chủ yếu là đóng mới và sửa chữa tàu vận tải thủy, do đó phải sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính như sắt, thép, sơn... vật liệu phụ như que hàn, cát... nhiên liệu như oxy, xăng, dầu... và phụ tùng thay thế.

Trong giá thành của con tàu thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỉ trọng lớn nhất. Do đó, việc hạch toán đúng và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu không những là một điều kiện quan trọng để đảm bảo tính giá thành chính xác mà nó còn là biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Do việc sản xuất theo đơn đặt hàng nên nguyên vật liệu sử dụng cho các phương tiện thường khác nhau tùy thuộc yêu cầu của hợp đồng mỗi phương tiện.

Khi theo dõi giá trị nguyên vật liệu xuất kho, kế toán tính đơn giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{của NVLi} \\ \text{xuất dùng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá NVLi} \\ \text{tồn kho đầu tháng} \\ \text{Số lượng NVLi} \\ \text{tồn kho đầu tháng} \end{array}}{\begin{array}{l} + \\ + \end{array}} \begin{array}{l} \text{Tổng trị giá NVLi} \\ \text{nhập kho trong tháng} \\ \text{Tổng số lượng NVLi} \\ \text{nhập kho trong tháng} \end{array}$$

Trong số liệu dẫn chứng về công tác tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty, dưới đây em xin trích dẫn một số nghiệp vụ có liên quan đến công trình tàu Thái Bình Star (năm 2010). Công trình được đưa vào sản xuất từ ngày 15 tháng 4 năm 2010 và hoàn thành ngày 28 tháng 11 năm 2010. Ngày 2 tháng 11 năm 2010 kế toán viết phiếu xuất kho số 108 cấp vật liệu cho phân xưởng vỏ tàu 2 phục vụ đóng tàu Thái Bình Star .

Tính giá thép hình chữ H (H250x250x9x14x12m):

- Tồn đầu tháng: số lượng: 2820kg, trị giá 42.300.000

- Nhập trong tháng: số lượng: 30.000kg, trị giá 469.787.234

$$\text{- Đơn giá xuất :} = \frac{42.300.000 + 469.787.234}{2820 + 30.000} = 15.603 \text{ đồng}$$

+ Căn cứ vào Phiếu xuất kho 108 (biểu số 2.1), kế toán phản ánh lên Sổ chi tiết vật liệu (biểu số 2.2)

+ Từ Sổ chi tiết vật liệu, kế toán tổng hợp vào Bảng tổng hợp chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (biểu số 2.3).

+ Từ Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (biểu số 2.4), kê toán tập hợp chi phí phục vụ việc tính giá thành, và phản ánh vào các sổ sau:

+ Sổ cái TK 621 (biểu số 2.5)

+ NK - CT số 7 (biểu số 2.8)

+ Bảng kê số 3 (biểu số 2.6)

+ Bảng kê số 4 (biểu số 2.7)

+ Cuối quý, tập hợp số liệu từ các sổ trên đưa vào Báo cáo tài chính.

Biểu số 2.1

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN

Mẫu số 02-VT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ: 621

Ngày 2 tháng 11 năm 2010

Có: 152

Số 108

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Thị Thủy Bộ phận: phân xưởng vỏ II

Lý do xuất: sửa chữa tàu Thái Bình Star

Xuất tại kho: kim loại

STT	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	1	2	3	4
1	Thép hình H (H250x250x9x14x12m)	Kg	400	400		
	Cộng		400	400		

Ngày 2 tháng 11 năm 2010

Người lập phiếu người nhận hàng thủ kho kế toán trưởng giám đốc

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty
TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.2

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng
tàu VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Mẫu số S10- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Tháng 11 năm 2010

Tài khoản: 152 Tên kho: kho kim loại

Tên vật liệu: Thép hình H (H250x250x9x14x12m)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	ĐVT	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ								2.820	42.300.000
	
PNK 387	29/11	Nhập kho vật liệu	331	15.700	Kg	1.500	23.550.000			29.000	454.287.234
PNK 402	31/11	Nhập kho vật liệu	331	15.500	Kg	1000	15.500.000			30.000	469.787.234
	
PXK108	2/11	Xuất kho phục vụ sản xuất	152	15.603	Kg			400	6.195.584	3.000	46.809.000
PNK 99	3/11	Xuất kho vật liệu	152	15.603	Kg			1.300	4.646.700	1.700	26.525.100
	
Cộng cuối tháng						30.000	469.787.234	28.000	436.884.000	4.820	75.206.460

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.3

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S11- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Tài khoản: 152
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, Sản phẩm, hàng hóa	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1	Kho kim loại	3.546.142.000	49.736.720.000	49.095.712.575	4.187.149.425
	- Thép hình H (H250x250x9x14x12m)	42.300.000	469.787.234	436.884.000	75.203.234
	- Sắt tròn phi 16	415.356.000	921.532.000	1.120.250.000	216.638.000
				
2	Kho máy tàu	3.530.282.000	37.993.813.500	37.559.674.605	3.964.420.895
	- Máy nén khí	28.034.000	54.435.000	43.336.000	39.133.000
	- Máy thông tin IC 710	220.678.000	516.987.000	618.000.000	119.665.000
				
3	Kho phụ tùng thay thế	1.126.435.000	13.332.764.000	12.510.456.000	1.948.743.000
	- Đá mài 150	17.143.000	492.789.000	391.800.000	118.132.000
	- Vòng bi 6201	23.578.000	251.800.000	152.000.000	123.378.000
				
4	Kho phụ	2.074.492.000	16.563.126.750	17.817.044.180	820.574.570
	- Sơn	142.000.000	5.751.880.000	5.571.000.000	322.880.000
	- Bulông	243.330.000	5.692.800.000	5.872.500.000	63.630.000
				
	Cộng kho NVL	10.277.351.000	117.626.424.250	116.982.887.360	10.920.887.890
5	Kho công cụ, dụng cụ	156.640.000	536.139.750	545.842.000	146.937.750
	- Găng tay vải	21.500.000	91.000.000	75.080.000	37.420.000
	- Mũ bảo hộ	32.000.000	90.800.000	82.440.000	40.360.000
				
	Cộng	10.433.991.000	123.762.564.000	120.528.729.360	14.867.825.640

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 2.4

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN

Mẫu số 07-VT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

ST T	Ghi có các TK Đối tượng sử dụng	TK 152	TK 153
A	B	1	2
1	TK621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: - Tàu Thái Bình Star - Tàu Vân Đồn 01 - Tàu Hoàng Anh 03 -	114.931.298.511 20.102.358.745 19.323.532.534 9.498.532.532 ...	
2	TK627- Chi phí sản xuất chung: - Thiết bị sản xuất - Bảo hộ lao động	52.524.634 12.467.643 40.056.991	85.135.000 23.134.000 62.001.000
3	TK138- Phải thu khác: - Bán sắt vụn	30.234.123 30.234.123	
4	TK642- Chi phí quản lý doanh nghiệp: - Thiết bị văn phòng		537.101.000 537.101.000
5	TK 335- Chi phí phải trả: - Tàu Bình Minh 01 - Tàu Hoàng Anh 03 - ...	1.968.830.092 682.245.242 356.421.424	
	Cộng	116.982.887.360	545.842.000

Người lập biểu

Ngày 30/11/2010

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

- Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Tài khoản sử dụng: TK 621 : Chi phí NVL trực tiếp
- Sổ sách sử dụng: nhật ký chứng từ số 7, bảng kê số 3,4, sổ cái TK 621.

Biểu 2.5

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S05-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
		152	100.241.532.634	114.931.298.511	104.476.975.687
.....	
Cộng SPS Nợ		103.995.845.634	114.931.298.511	111.632.634.235	1.838.735.424.513
Tổng SPS Có		103.995.845.634	114.931.298.511	111.632.634.235	1.838.735.424.513
Số dư cuối tháng	Nợ				
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Biểu số 2.6

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b3-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 3

Tính giá thành thực tế nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ (TK152, 153)

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	TK152	TK153
A	B	1	2
1	I, Số dư đầu tháng	10.277.351.000	156.640.000
2	II, Số phát sinh trong tháng	117.626.424.250	536.139.750
3	III, Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng	127.903.775.250	692.779.750
4	IV, Hệ số chênh lệch	-	-
5	V, Xuất dùng trong tháng	116.982.887.360	545.842.000
6	VI, Tồn kho cuối tháng	10.920.887.890	146.937.750

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.7

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b4-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 4
Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng
Dùng cho TK 154, 621, 622, 627
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

STT	Ghi có TK Ghi nợ TK	152	153	...	621	622	627	NKCT khác	Cộng chi phí
1	154				114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576	119.789.759.457
2	621	114.931.298.511							114.931.298.511
3	622								2.719.207.370
4	627	52.524.634	85.135.000						2.139.253.576
	Cộng	116.982.887.360	545.842.000		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		239.579.518.914

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 2.8

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b4-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7
PHẦN I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có TK	152	153	...	621	622	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
Ghi Nợ TK								
154				114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576	119.789.759.457
621	114.931.298.511							114.931.298.511
622								2.719.207.370
627	52.524.634	85.135.000						2.139.253.576
642		537.101.000						537.101.000
...
Cộng A	116.982.887.360	545.842.000		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		239.579.518.914
...
Cộng B	0	0	...	0	0	0	...	2.997.803.009
Cộng (A+B)	116.982.887.360	545.842.000		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		242.577.321.923

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp cho các đơn đặt hàng được ghi vào sổ chi tiết TK154 mở cho từng đơn đặt hàng cột vật tư trực tiếp.

Biểu 2.9

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

SỔ CHI TIẾT TK 154
TÀU THÁI BÌNH STAR
NĂM 2010

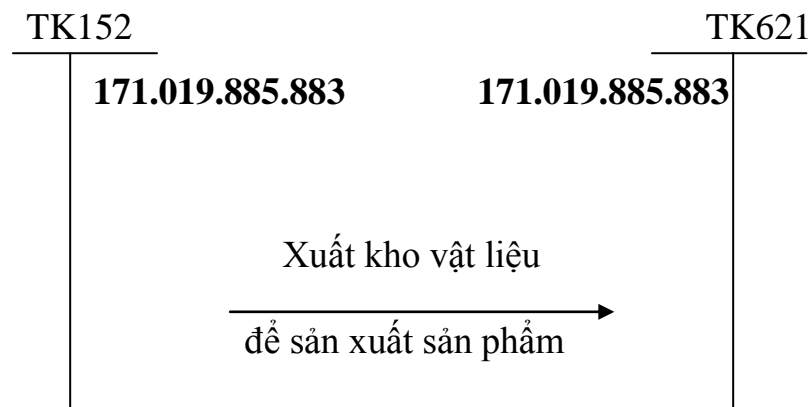
Đơn vị: VNĐ

Chứng từ	Ngày	Diễn giải	Tổng số	N T	Vật tư trực tiếp	C XC
		Tháng 4				
PX1242	15/4/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	143.758.789		143.758.789	
...	
		Cộng tháng 4	13.891.960.038		12.746.356.456	
		Cộng lũy kế tháng 4	13.891.960.038		12.746.356.456	
		Tháng 5				
PX112	1/5/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			142.735.745	
...	
		Cộng tháng 5	26.084.781.460		23.635.854.245	
		Cộng lũy kế tháng 5	39.976.741.498		36.382.210.701	
		Tháng 6				
PX89	1/6/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			212.133.422	
...	
		Cộng tháng 6	28.138.388.991		25.634.234.745	
		Cộng lũy kế tháng 6	68.115.130.489		62.016.445.446	
		Tháng 7				
PX79	1/7/2010	Chi phí vật liệu			156.634.735	

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty
TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

		đóng tàu			
...
		Cộng tháng 7	25.102.682.673		22.634.735.745
		Cộng lũy kế tháng 7	93.217.813.162		84.651.181.191
		Tháng 8			
PX93	1/8/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			213.635.636.745
...
		Cộng tháng 8	26.891.617.570		24.155.743.246
		Cộng lũy kế tháng 8	120.109.430.732		108.806.924.437
		Tháng 9			
PX81	1/9/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			135.467.857
...
		Cộng tháng 9	24.250.747.946		22.142.634.734
		Cộng lũy kế tháng 9	144.360.178.678		130.949.559.171
		Tháng 10			
PX86	2/11/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			85.364.845
...
		Cộng tháng 10	21.980.311.115		19.967.967.967
		Cộng lũy kế tháng 10	166.340.489.793		150.917.527.138
		Tháng 11			
PX1008	2/11/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu			6.195.584
...
		Cộng tháng 11	22.169.713.785		20.102.358.745
		Cộng lũy kế tháng 11	188.510.203.578		171.019.885.883

Sơ đồ 2.8: Sơ đồ tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tàu Thái Bình Star



2.2.1.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Kế toán chi tiết chi phí nhân công trực tiếp
- Chứng từ sử dụng: Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành, bảng chấm công, bảng phân bổ tiền lương, bảng thanh toán tiền lương,...
- Tài khoản sử dụng:
- + TK 334 – phải trả người lao động
- + TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
 - TK 3382 – Kinh phí công đoàn
 - TK 3383 – Bảo hiểm xã hội
 - TK 3384 – Bảo hiểm y tế
 - TK 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty hiện nay áp dụng 2 hình thức trả lương:

- Trả lương theo thời gian: áp dụng cho bộ phận gián tiếp, quản lý lao động phục vụ công ty.
- Trả lương theo sản phẩm: áp dụng hạch toán đối với công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

* Tiền lương của công ty được áp dụng cho 3 khối:

- + Khối sản xuất: các phân xưởng như phân xưởng vỏ, phân xưởng cơ khí.
- + Khối dịch vụ: Lao động vệ sinh, nhà ăn, tổ lái xe...
- + Khối quản lý: các phòng ban...

Lương trực tiếp = lương khoán sản phẩm (căn cứ vào phiếu giao việc và hợp đồng giao khoán).

Lương khối sản xuất = bậc lương x công ca (K1) x ngày công/26 x hệ số lương.

Lương phục vụ tương tự lương khối quản lý nhưng khác hệ số lương.

* Các khoản trích lập Kinh phí công đoàn (KPCĐ), bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) , bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) thì được phân bổ theo từng tỷ lệ khác nhau (theo quy định của Nhà nước).

+ Quỹ BHXH trích theo tỷ lệ quy định là 22% trong đó 16% là do Công ty nộp còn 6% thì do người lao động đóng góp và được trừ vào lương tháng.

+ Quỹ BHYT trích theo tỷ lệ quy định là 4,5% trong đó 3% tính vào chi phí kinh doanh 1,5% trừ vào thu nhập của người lao động.

+ KPCĐ cũng được trích theo tỷ lệ quy định 2% trên tổng quỹ lương, tiền công và phụ cấp.

+ BHTN = 2% * lương CB * Hệ số lương, 1% tính vào chi phí, 1% trừ vào thu nhập của người lao động.

Ví dụ: Từ bảng phân bổ lương vào các khoản trích theo lương (biểu số 2.10) kế toán lập Sổ cái TK 622 (biểu số 2.11) và tập hợp vào Nhật ký chứng từ số 7 (biểu số 2.12). Bảng kê số 4 (biểu số 2.13)

Cuối cùng tập hợp các số liệu từ các sổ trên để lập Báo cáo tài chính.

Biểu 2.10

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN

Mẫu số 11-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

TT	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334- Phải trả công nhân viên			TK 338- Phải trả phải nộp khác				Cộng có TK338	Tổng cộng
		Lương	Các KPC	Cộng có 334	KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%		
1	TK622	2.228.858.500		2.228.858.500	44.577.170	356.617.360	66.865.755	22.288.585	490.348.870	2.719.207.370
	Tàu Thái Bình Star	948.328.000		948.328.000	18.966.560	151.732.480	28.449.840	9.483.280	208.632.160	1.156.960.160
	Tàu Vân Đồn 01	251.424.500		251.424.500	5.028.490	40.227.920	7.542.735	2.514.245	55.313.390	306.737.890
	Tàu Hoàng Anh 03	46.523.000		46.523.000	930.460	7.443.680	1.395.690	465.230	10.235.060	56.758.060
	Sà lan Lash	132.420.000		132.420.000	2.648.400	21.187.200	3.972.600	1.324.200	29.132.400	161.552.400
								
2	TK627	169.235.000	10.353.000	179.588.000	3.591.760	28.734.080	5.387.640	1.795.880	39.509.360	219.097.360
	nhân viên quản lý phân xưởng	169.235.000	10.353.000	179.588.000	3.591.760	28.734.080	5.387.640	1.795.880	39.509.360	219.097.360
3	TK642	344.857.000	22.645.000	367.502.000	7.350.040	58.800.320	11.025.060	3.675.020	80.850.440	448.352.440
	Phục vụ quản lý	344.857.000	22.645.000	367.502.000	7.350.040	58.800.320	11.025.060	3.675.020	80.850.440	448.352.440
	Cộng	2.742.950.500	32.998.000	2.775.948.500	55.518.970	444.151.760	83.278.455	27.759.485	610.708.670	3.386.657.170

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

- Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản sử dụng: TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- Sổ sách sử dụng: Bảng kê số 4, Nhật kí chứng từ số 7, Sổ cái TK 622.

Biểu 2.11

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S05-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 334		2.064.956.000	2.228.858.500	2.763.746.000	25.134.634.000
TK 338		454.290.320	490.348.870	608.024.120	5.529.619.480
Cộng SPS Nợ		2.519.246.320	2.719.207.370	3.371.770.120	30.664.253.480
Tổng SPS Có		2.519.246.320	2.719.207.370	3.371.770.120	30.664.253.480
Số dư cuối tháng	Nợ				
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Biểu số 2.12

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b4-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7
PHẦN I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có TK	334	338	...	621	622	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
Ghi Nợ TK								
154				114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576	119.789.759.457
621								114.931.298.511
622	2.228.858.500	490.348.870						2.719.207.370
627	179.588.000	39.509.360	...					2.139.253.576
642	367.502.245	80.850.494						537.101.000
...
Cộng A	2.775.948.745	610.708.724		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		239.579.518.914
...
Cộng B	0	0		0	0	0	...	2.997.803.009
Cộng (A+B)	2.775.948.745	610.708.724		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		242.577.321.923

Biểu số 2.13

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b4-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng

Dùng cho TK 154, 621, 622, 627

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

STT	Ghi có TK Ghi nợ TK	334	338	621	622	627	NKCT khác	Cộng chi phí
		1	154				114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576
2	621								114.931.298.511
3	622	2.228.858.500	490.348.870						2.719.207.370
4	627	209.588.000	46.109.360	...					2.139.253.576
	Cộng	2.438.446.500	536.458.230		114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576		239.579.518.914

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Chi phí nhân công trực tiếp đã được tập hợp cho các đơn đặt hàng được ghi vào sổ chi tiết TK 154 (Biểu 2.14) mở cho từng đơn đặt hàng mở cho cột nhân công trực tiếp.

Biểu 2.14

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

**SỔ CHI TIẾT TK 154
TÀU THÁI BÌNH STAR
NĂM 2010**

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ	Ngày	Diễn giải	Tổng số	Nhân công trực tiếp	VTTT	CPXSC
		Tháng 4				
...				
PKT413	30/4/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		725.257.740		
...				
		Cộng tháng 4	13.891.960.038	725.257.740		
		Cộng lũy kế tháng 4	13.891.960.038	725.257.740		
		Tháng 5				
...				
PKT 613	31/5/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.563.568.570		
...				
		Cộng tháng 5	26.084.781.460	1.563.568.570		
		Cộng lũy kế tháng 5	39.976.741.498	2.288.826.310		
		Tháng 6				
...				
PKT 964	30/6/2010	Chi phí nhân		1.557.675.260		

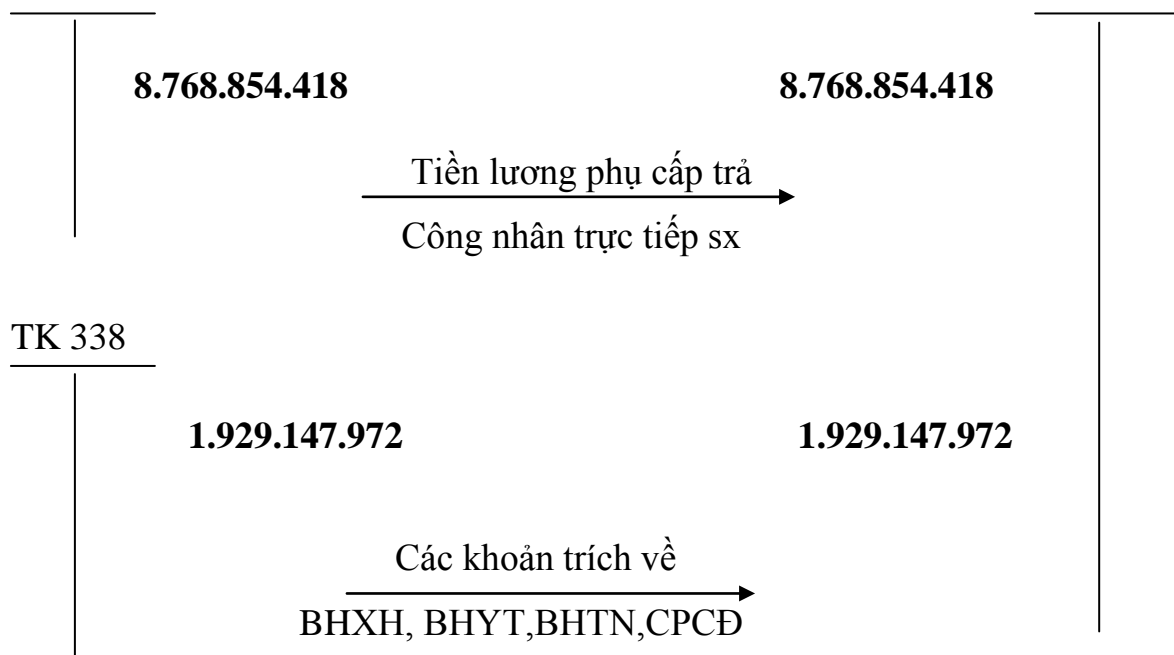
Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty
TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

		công trực tiếp				
...				
		Cộng tháng 6	28.138.388.991	1.557.675.260		
		Cộng lũy kế tháng 6	68.115.130.489	3.846.501.570		
		Tháng 7				
...				
PKT 1004	31/7/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.563.579.460		
...				
		Cộng tháng 7	25.102.682.673	1.563.579.460		
		Cộng lũy kế tháng 7	93.217.813.162	5.410.081.030		
		Tháng 8				
...				
PKT 1240	31/8/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.245.507.060		
...				
		Cộng tháng 8	26.891.617.570	1.845.507.060		
		Cộng lũy kế tháng 8	120.109.430.732	7.255.588.090		
		Tháng 9				
...				
PKT 1354	30/9/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.186.478.479		
...				
		Cộng tháng 9	24.250.747.946	1.186.478.470		
		Cộng lũy kế tháng 9	144.360.178.678	8.442.066.560		
		Tháng 10				
...				
PKT 1753	30/10/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.098.975.670		

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty
TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

...				
		Cộng tháng 10	21.980.311.115	1.098.975.670		
		Cộng lũy kế tháng 10	166.340.489.793	9.541.042.230		
		Tháng 11				
...				
PKT 1854	28/11/2010	Chi phí nhân công trực tiếp		1.156.960.160		
...				
		Cộng tháng 11	22.169.713.785	1.156.960.160		
		Cộng lũy kế tháng 11	188.510.203.578	10.698.002.390		

Sơ đồ 2.9 sơ đồ tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tàu Thái Bình Star
TK 334



2.2.1.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

- Kế toán chi tiết chi phí sản xuất chung
 - Chứng từ sử dụng: phiếu thu, phiếu chi, bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội,....
 - Tài khoản sử dụng:
 - + TK 111: Tiền mặt
 - + TK 112 : Tiền gửi ngân hàng
 - + TK 214 : Khấu hao TSCĐ
 - + TK 331 : Phải trả người bán
 - + TK 334 : Phải trả công nhân viên
 - + TK 338 : Phải trả phải nộp khác

Chi phí sản xuất chung là các chi phí sản xuất liên quan đến phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng tổ đội sản xuất như: chi phí về tiền công và các khoản phải trả khác cho nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý ở phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bằng tiền khác.

Tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN để hạch toán chi phí sản xuất kế toán sử dụng TK 627 – chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí về nhân viên phân xưởng: tiền lương tính cho tổ bảo vệ, tổ nấu ăn
- Chi phí về vật liệu: vật liệu xuất dùng chung cho toàn phân xưởng như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ dụng cụ....gồm có nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ,nhiên liệu...
- Chi phí về công cụ dụng cụ: trang bị công cụ dụng cụ cho quá trình sản xuất ở phân xưởng.
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định
- Chi phí về dịch vụ mua ngoài: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,... phục vụ sản xuất tại phân xưởng.

- Chi phí khác bằng tiền: chi phí văn phòng như giấy tờ, tài liệu, sổ sách... để phục vụ cho mọi hoạt động chung trong phân xưởng.

Ví dụ:

- Trích khấu hao tháng 11/2010 của TSCĐ là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất (biểu số 2.15)
- Tính ra lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng (bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội) (biểu số 2.16).
- Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ quản lý phân xưởng trong bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (biểu số 2.17)

.....

Căn cứ vào các nghiệp vụ, cuối tháng, kế toán tập hợp vào

- + Sổ cái TK 627 (biểu số 2.18)
- + Nhật ký chứng từ số 7 (biểu số 2.19)
- + Cuối cùng, kế toán lập Báo cáo tài chính

Chi phí sản xuất chung toàn công ty được tập hợp trong sổ chi tiết TK 627 (biểu số 2.20).

Biểu số 2.15

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số 07- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Năm KH	KH 1 tháng	Ghi có TK 214 và nợ các TK		
					TK 627	TK 642	Cộng TK 214
I	Nhà cửa vật kiến trúc	8.357.118.060			535.839.632	280.851.003	816.690.635
2	Đường cầu trục	1.757.317.178	6	24.407.183	24.407.183		24.407.183
3	PX xử lý tôn	2.068.754.441	6	28.732.701	28.732.701		28.732.701
4	Nhà điều hành sản xuất	2.255.301.023	25	7.517.670		7.517.670	7.517.670
...	
II	Máy móc thiết bị	12.485.398.269			489.769.727		489.769.727
1	HT cung cấp điện	1.669.193.764	7	19.871.354	55.585.640		55.585.640
2	Máy cắt tôn thủy lực	1.225.797.433	7	14.592.827	14.592.827		14.592.827
3	Máy uốn thép	4.798.246.892	7	57.121.987	57.121.987		57.121.987
4	Kích thủy lực	483.110.613	5	8.051.844	8.051.844		8.051.844
...	
III	Phương tiện vận tải	7.720.271.966			350.730.980	9.872.142	360.603.122
1	Cầu chân đế	2.689.407.926	6	37.352.888	37.352.888		37.352.888
2	Xe ô tô 14M 0477	710.845.671	6	9.872.857		9.872.857	9.872.857
3	Xe triền 6500 DWT	1.951.690.632	6	27.106.814	27.106.814		27.106.814
...	
IV	TB đồ dùng QL	572.614.565				22.712.252	22.712.252
...	
	Tổng cộng	29.135.402.860			1.376.340.339	313.435.397	1.689.775.736

Kế toán trưởng

Kế toán lập

Biểu 2.16

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN

Mẫu số 11-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

TT	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334- Phải trả công nhân viên			TK 338- Phải trả phải nộp khác				Cộng có TK338	Tổng cộng
		Lương	Các KPC	Cộng có 334	KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%		
1	TK622	2.228.858.500		2.228.858.500	44.577.170	356.617.360	66.865.755	22.288.585	490.348.870	2.719.207.370
	Tàu Thái Bình Star 7000T	948.328.000		948.328.000	18.966.560	151.732.480	28.449.840	9.483.280	208.632.160	1.156.960.160
	Tàu Vân Đồn 01	251.424.500		251.424.500	5.028.490	40.227.920	7.542.735	2.514.245	55.313.390	306.737.890
	Tàu Hoàng Anh 03	46.523.000		46.523.000	930.460	7.443.680	1.395.690	465.230	10.235.060	56.758.060
	Sà lan Lash	132.420.000		132.420.000	2.648.400	21.187.200	3.972.600	1.324.200	29.132.400	161.552.400
								
2	TK627	169.235.000	10.353.000	179.588.000	3.591.760	28.734.080	5.387.640	1.795.880	39.509.360	219.097.360
	Nhân viên quản lý phân xưởng	169.235.000	10.353.000	179.588.000	3.591.760	28.734.080	5.387.640	1.795.880	39.509.360	219.097.360
3	TK642	344.857.000	22.645.000	367.502.000	7.350.040	58.800.320	11.025.060	3.675.020	80.850.440	448.352.440
	Phục vụ quản lý	344.857.000	22.645.000	367.502.000	7.350.040	58.800.320	11.025.060	3.675.020	80.850.440	448.352.440
	Cộng	2.742.950.500	32.998.000	2.775.948.500	55.518.970	444.151.760	83.278.455	27.759.485	610.708.670	3.386.657.170

Ngày 30 tháng 11 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.17

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN

Mẫu số 07-VT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

TT	Ghi có các TK	TK 152	TK 153
	Đối tượng sử dụng		
A	B	1	2
1	TK621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: - Tàu Thái Bình Star - Tàu Vân Đồn 01 - Tàu Hoàng Anh 03 -	114.931.298.511 20.102.358.745 19.323.532.534 9.498.532.532	
2	TK627- Chi phí sản xuất chung: - Thiết bị sản xuất - Bảo hộ lao động	52.524.634 12.467.643 40.056.991	85.135.000 23.134.000 62.001.000
3	TK138- Phải thu khác: - Bán sắt vụn	30.234.123 30.234.123	
4	TK642- Chi phí quản lý doanh nghiệp: - Thiết bị văn phòng		537.101.000 537.101.000
5	TK 335- Chi phí phải trả: - Tàu Bình Minh 01 - Tàu Hoàng Anh 03 - ...	1.968.830.092 682.245.242 356.421.424	
	Cộng	116.982.887.360	545.842.000

Người lập biểu

Ngày 30 tháng 11 năm 2010
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

• Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung

- Tài khoản sử dụng: TK 627 : Chi phí sản xuất chung

- Sổ sách sử dụng: Bảng kê số 4, Nhật kí chứng từ số 7, Sổ cái TK 627

Biểu số 2.18

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Ha Long, Quảng Ninh

Mẫu số S05-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
		TK 334	175.707.980	179.588.000	222.524.624
TK 338		38.655.755	39.509.360	48.955.417	579.999.779
TK214		1.305.856.565	1.376.340.339	1.354.578.579	15.135.634.134
TK 152		724.635.734	52.524.634	990.956.356	9.413.524.653
TK153		895.745.874	85.135.000	968.473.468	12.523.524.956
...					
Cộng SPS Nợ		2.055.910.497	2.139.253.576	2.153.842.743	25.269.935.632
Tổng SPS Có		2.055.910.497	2.139.253.576	2.173.842.743	25.269.935.632
Số dư cuối tháng	Nợ				
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Biểu số 2.19

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S04b4-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7
PHẦN I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có TK	334	338	152	153	214	...	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
Ghi Nợ TK									
154							2.139.253.576	119.789.759.457
621			114.931.298.511						114.931.298.511
622	2.228.858.500	490.348.870							2.719.207.370
627	179.588.000	39.509.360	52.524.634	85.135.000	1.376.340.339				2.139.253.576
642	367.502.245	80.850.494		537.101.000	313.435.397				537.101.000
...
Cộng A	2.775.948.745	610.708.724	116.982.887.360	545.842.000			2.139.253.576		239.579.518.914
...
Cộng B	0	0	0	0			0	...	2.997.803.009
Cộng (A+B)	2.775.948.745	610.708.724	116.982.887.360	545.842.000	1.689.775.736		2.139.253.576		242.577.321.923

Biểu số 2.20

SỔ CHI TIẾT – TK 627 “ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG”

Năm 2010

Chứng từ	Ngày	Diễn giải	Tổng số	Trong đó					
				Lương	Vật liệu	Công cụ Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Điện, nước, Điện Thoại	Chi bằng Tiền khác
		Tháng 4							
		...							
PX2003	30/4/2010	Vật liệu	132.624.634		132.624.634				
		Cộng tháng 4	2.239.730.509	253.535.368	73.357.578	80.487.042	1.386.386.458	435.588.587	10.375.476
		Tháng 5							
		...							
PC1252	31/5/2010	Văn phòng phẩm							3.138.428
		Cộng tháng 5	2.183.232.049	223.647.758	76.368.789	72.678.858	1.297.478.487	501.579.578	11.478.579
		Tháng 6							
		...							
HĐ10332	30/6/2010	Tiền nước						12.524.524	
		Cộng tháng 6	2.096.673.688	190.421.854	85.253.634	65.542.856	1.398.354.246	347.743.741	9.357.357
		Tháng 7							
		...							
PX1002	31/7/2010	Vật liệu			120.523.523				

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

		Cộng tháng 7	2.051.510.695	204.524.632	60.954.985	76.363.634	1.312.548.956	390.853.745	6.264.743
		Tháng 8							
		...							
PKT635	31/8/2010	Khấu hao TSCĐ					23.745.742		
		Cộng tháng 8	2.028.947.226	235.854.844	82.635.745	73.342.634	1.223.634.634	403.735.735	9.743.634
		Tháng 9							
		...							
PC980	30/9/2010	Văn phòng phẩm							3.123.131
		Cộng tháng 9	2.142.103.612	222.687.587	67.578.869	71.688.890	1.374.689.890	393.689.687	11.768.689
		Tháng 10							
		...							
PC2412	31/10/2010	Tiền điện	43.242.546					43.242.546	
		Cộng tháng 10	2.055.910.497	214.363.735	74.635.734	65.745.874	1.305.856.565	385.854.845	9.453.744
		Tháng 11							
		...							
PC1321	25/11/2010	Công cụ dụng cụ	32.636.732			32.636.732			
		Cộng tháng 11	2.139.253.576	219.097.360	52.524.634	85.135.000	1.376.340.339	398.687.786	7.468.457

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất chung cho các đối tượng là chi phí sản xuất chung được phân bổ gián tiếp cho các đối tượng, tiêu chuẩn phân bổ hiện nay của công ty là tiền lương thực tế công nhân sản xuất của các đơn đặt hàng trong tháng.

Trong tháng 11 chi phí sản xuất chung tập hợp được tính vào chi phí sản xuất sản phẩm của toàn công ty là: 2.139.253.576 (đồng) phân bổ cho các đối tượng như sau:

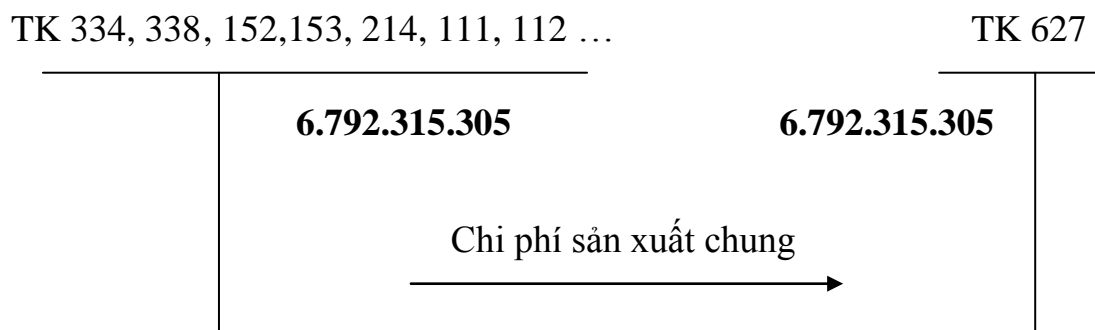
$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{2.139.253.576}{2.228.858.500} = 0,96$$

Mức phân bổ cho tàu:

Thái Bình Star	: 948.328.000 x 0,96	= 910.394.880
Vân Đồn 01	: 251.424.500 x 0,96	= 241.367.520
Hoàng Anh 03	: 46.523.000 x 0,96	= 44.662.080
Sà lan Lash	: 132.420.000 x 0,96	= 127.123.200

...

Sơ đồ 2.10 sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất chung tàu Thái Bình Star



2.2.1.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

2.2.1.3.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

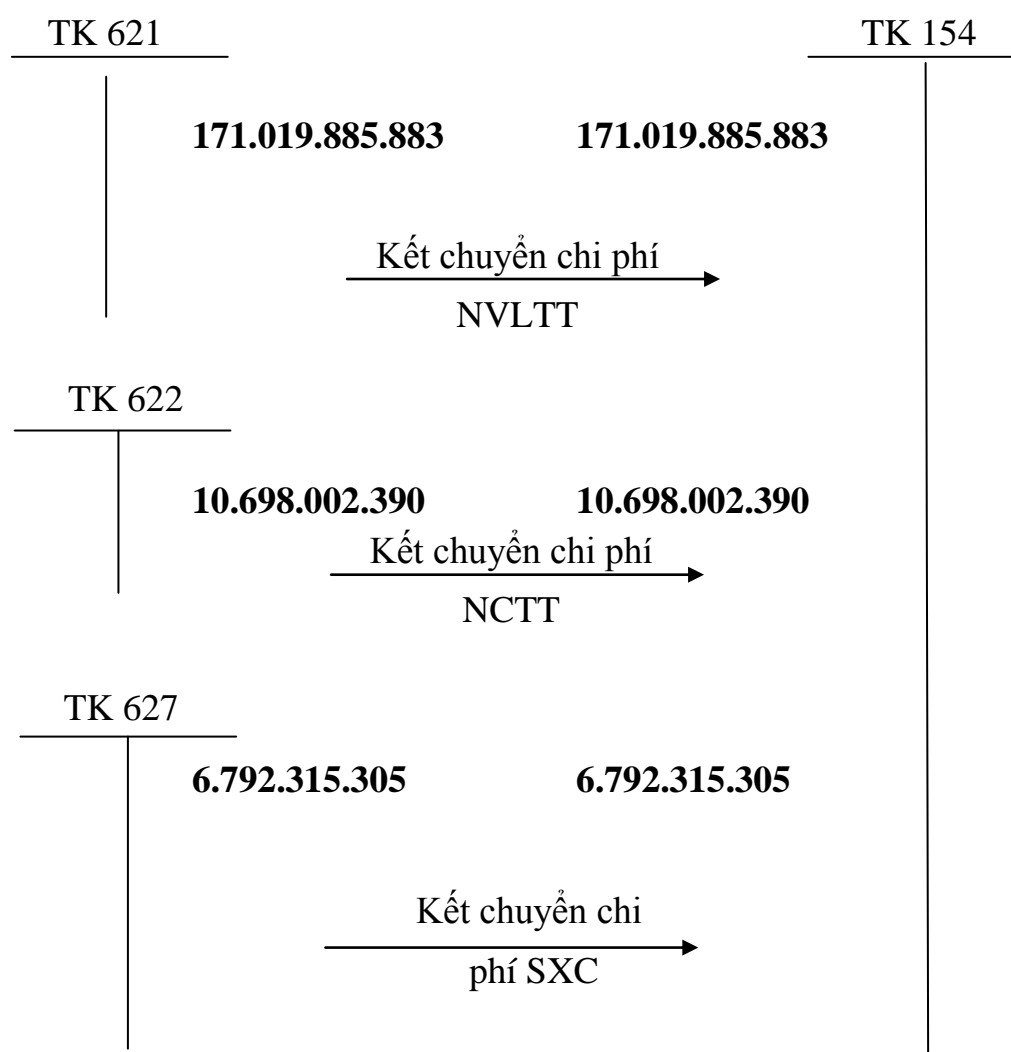
Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của Công ty là bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh doanh được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phát sinh trong kỳ} = \text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC}$$

Để tổng hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng loại sản phẩm. Mọi chi phí sản xuất phát sinh ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm đều được tập hợp vào bên Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Bảng kê số 4. Việc tập hợp chi phí sản xuất vào TK 154 được kế toán tiến hành hàng tháng. Toàn bộ các khoản CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC được tập hợp trên Bảng kê số 4 từ số liệu ở các Bảng phân bổ Nguyên vật liệu, Bảng phân bổ lương và Bảo hiểm, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ ...

Chi phí sản xuất sau khi tập hợp vào Bảng kê số 4, Nhật kí chứng từ số 7, cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm.

Sơ đồ 2.11 sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất tàu Thái Bình Star



Biểu số 2.21

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

**SỔ CHI TIẾT TK 154
TÀU THÁI BÌNH STAR
NĂM 2010**

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ	Ngày	Diễn giải	Tổng số	Nhân công trực tiếp	Vật tư trực tiếp	Chi phí sxc
		Tháng 4				
PX1242	15/04/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	143.758.789		143.758.789	
...	
PKT413	30/04/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	725.257.740	725.257.740		
PKT415	30/04/2010	Chi phí sản xuất chung	420.345.842			420.345.842
		Cộng tháng 4	13.891.960.038	725.257.740	12.746.356.456	420.345.842
		Cộng lũy kể tháng 4	13.891.960.038	725.257.740	12.746.356.456	420.345.842
		Tháng 5				
PX112	01/05/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	142.735.745		142.735.745	
...	
PKT 613	31/05/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.563.568.570	1.563.568.570		
PKT 614	31/05/2010	Chi phí sản xuất chung	885.358.645			885.358.645
		Cộng tháng 5	26.084.781.460	1.563.568.570	23.635.854.245	885.358.645
		Cộng lũy kể tháng 5	39.976.741.498	2.288.826.310	36.382.210.701	1.305.704.487
		Tháng 6				

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

PX89	01/06/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	212.133.422		212.133.422	
...	
PKT 964	01/06/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.557.675.260	1.557.675.260		
PKT 964	30/06/2010	Chi phí sản xuất chung	946.478.986			946.478.986
		Cộng tháng 6	28.138.388.991	1.557.675.260	25.634.234.745	946.478.986
		Cộng lũy kế tháng 6	68.115.130.489	3.846.501.570	62.016.445.446	2.252.183.473
		Tháng 7				
PX79	01/07/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	156.634.735		156.634.735	
...	
PKT 1004	01/07/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.563.579.460	1.563.579.460		
PKT 1005	31/07/2010	Chi phí sản xuất chung	904.367.468			904.367.468
		Cộng tháng 7	25.102.682.673	1.563.579.460	22.634.735.745	904.367.468
		Cộng lũy kế tháng 7	93.217.813.162	5.410.081.030	84.651.181.191	3.156.550.941
		Tháng 8				
PX93	01/08/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	213.635.636.745		213.635.636.745	
...	
PKT 1240	01/08/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.245.507.060	1.245.507.060		
PKT 1241	31/07/2010	Chi phí sản xuất chung	890.367.264			890.367.264
		Cộng tháng 8	26.891.617.570	1.845.507.060	24.155.743.246	890.367.264
		Cộng lũy kế tháng 8	120.109.430.732	7.255.588.090	108.806.924.437	4.046.918.205
		Tháng 9				
PX81	01/09/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	135.467.857		135.467.857	
...	
PKT 1354	01/09/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.186.478.479	1.186.478.479		
PKT 1355	31/07/2010	Chi phí sản xuất chung	921.634.742			921.634.742

Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

		Cộng tháng 9	24.250.747.946	1.186.478.470	22.142.634.734	921.634.742
		Cộng lũy kế tháng 9	144.360.178.678	8.442.066.560	130.949.559.171	4.968.552.947
		Tháng 10				
PX86	01/11/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	85.364.845		85.364.845	
...	
PKT 1753	28/10/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.098.975.670	1.098.975.670		
PKT 1754	31/07/2010	Chi phí sản xuất chung	913.367.478			913.367.478
		Cộng tháng 10	21.980.311.115	1.098.975.670	19.967.967.967	913.367.478
		Cộng lũy kế tháng 10	166.340.489.793	9.541.042.230	150.917.527.138	5.881.920.425
		Tháng 11				
PX1008	02/11/2010	Chi phí vật liệu đóng tàu	6.195.584		6.195.584	
...	
PKT 1854	01/11/2010	Chi phí nhân công trực tiếp	1.156.960.160	1.156.960.160		
PKT 1754	31/07/2010	Chi phí sản xuất chung	910.394.880			910.394.880
		Cộng tháng 11	22.169.713.785	1.156.960.160	20.102.358.745	910.394.880
		Cộng lũy kế tháng 11	188.510.203.578	10.698.002.390	171.019.885.883	6.792.315.305

2.2.1.3.2 Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Khi kết hợp các yếu tố của quá trình sản xuất thì quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục cho nên tại thời điểm tính giá thành có một bộ phận chi phí sản xuất đã đầu tư nhưng khối lượng sản phẩm đó chưa hoàn thành, cho nên cần thiết phải xác định được bộ phận chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang. Đó chính là việc đánh giá sản phẩm làm dở dang. Theo đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh nên công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối mỗi tháng của công ty chính là đánh giá các đơn đặt hàng còn đang thực hiện dở dang.

Sau khi tập hợp chi phí phát sinh trong tháng của từng sản phẩm, kế toán tiến hành công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang.

+ Chi phí dở dang đầu tháng: căn cứ vào sổ chi tiết TK154 mở chi tiết cho từng sản phẩm, bảng tổng hợp chi tiết TK154 theo từng sản phẩm.

+ Chi phí phát sinh trong tháng = TK 621 + TK622 + TK 627 (chi tiết theo từng sản phẩm).

+ Chi phí dở dang cuối tháng cho từng đơn đặt hàng chính là tổng chi phí từ khi bắt đầu hoặc tiếp tục thực hiện đơn đặt hàng trong tháng cho đến cuối tháng.

Chi phí dở
dang cuối
tháng = CP dở dang
đầu tháng + CP phát sinh
trong tháng - Chi phí sản
phẩm hoàn thành

Ví dụ: Xác định chi phí dở dang cuối tháng 9 của tàu Thái Bình Star

Chi phí NVLTT dở cuối tháng 9:

$$108.806.924.437 + 22.142.634.734 - 0 = 130.949.559.171$$

Chi phí NCTT dở cuối tháng 9:

$$7.255.588.090 + 1.186.478.470 - 0 = 8.442.066.560$$

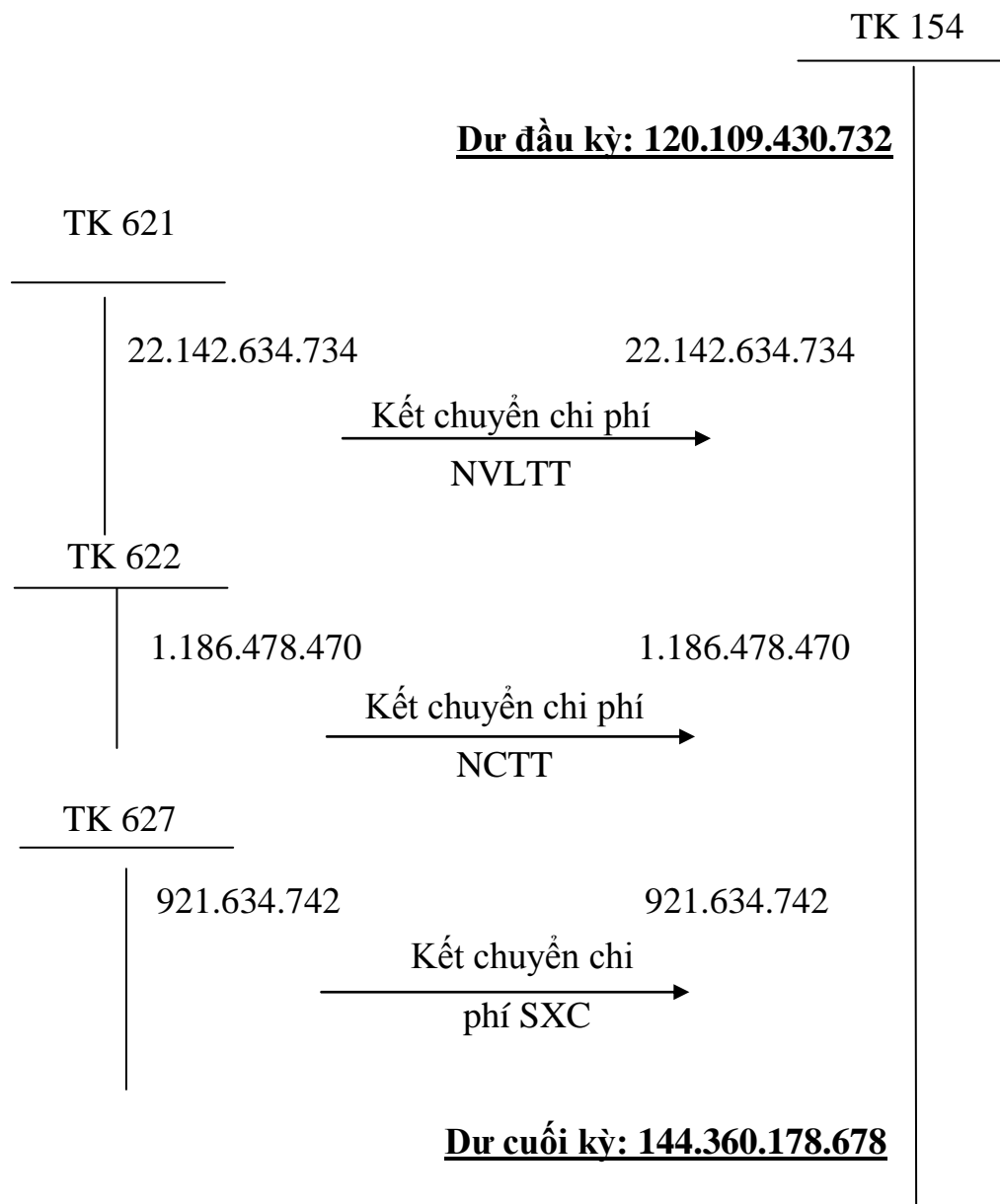
Chi phí SXC dở cuối tháng 9:

$$4.046.918.205 + 921.634.742 - 0 = 4.968.552.947$$

Tổng Chi phí sản phẩm dở dang cuối tháng 9 của Tàu Thái Bình Star:

$$130.949.559.171 + 8.442.066.560 + 4.968.552.947 = 144.360.178.678$$

Sơ đồ 2.12: Sơ đồ tập chi phí sản xuất dở dang tàu Thái Bình Star



Biểu số 2.22

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TK 154
Tàu Thái Bình Star
Năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Diễn giải	Tổng số	Nhân công trực tiếp	Vật tư trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Tháng 4	13.891.960.038	725.257.740	12.746.356.456	420.345.842
Tháng 5	26.084.781.460	1.563.568.570	23.635.854.245	885.358.645
Tháng 6	28.138.388.991	1.557.675.260	25.634.234.745	946.478.986
Tháng 7	25.102.682.673	1.563.579.460	22.634.735.745	904.367.468
Tháng 8	26.891.617.570	1.845.507.060	24.155.743.246	890.367.264
Tháng 9	24.250.747.946	1.186.478.470	22.142.634.734	921.634.742
Tháng 10	21.980.311.115	1.098.975.670	19.967.967.967	913.367.478
Tháng 11	22.169.713.785	1.156.960.160	20.102.358.745	910.394.880
Cộng	188.510.203.578	10.698.002.390	171.019.885.883	6.792.315.305

Biểu số 2.23

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN DOANH NGHIỆP
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

TK ghi có TK ghi nợ	TK621	TK622	TK627	Tổng chi phí Phát sinh
Tàu Thái Bình Star	20.102.358.745	1.156.960.160	910.394.880	22.393.245.785
Tàu Hoàng Anh 03	9.511.855.532	56.758.060	44.662.080	9.613.275.672
Tàu Vân Đồn 01	19.348.777.534	306.737.890	241.367.520	19.896.882.944
....
Cộng	114.931.298.511	2.719.207.370	2.139.253.576	119.789.759.457

Biểu số 2.24

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu
VINACOMIN
Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số S05-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có
86.976.377.798	

Đơn vị: VNĐ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 621		103.995.845.634	114.931.298.511	111.632.634.235	1.838.735.424.513
TK 622		2.519.246.320	2.719.207.370	3.371.770.120	30.664.253.480
TK 627		2.055.910.497	2.139.253.576	2.153.842.743	25.269.935.632
Cộng SPS Nợ		108.571.002.451	119.789.759.457	117.158.247.098	1.894.669.613.625
Tổng SPS Có		81.468.356.587	188.733.735.578	56.357.543.546	1.784.579.478.296
Số dư cuối tháng	Nợ	86.547.067.387	18.063.798.266	78.864.501.818	78.864.501.818
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

2.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1 Đối tượng tính giá thành

Từ đặc điểm tổ chức sản xuất đối tượng tính giá thành của công ty là từng đơn đặt hàng hoàn thành.

2.2.2.2 kỳ tính giá thành

Tại công ty kỳ tính giá thành thích hợp được xác định là tháng và vào thời điểm cuối tháng cho từng đơn đặt hàng.

2.2.2.3 Phương pháp tính giá thành

Xuất phát từ việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành và đặc điểm tổ chức sản xuất, giá thành sản phẩm ở công ty được xác định bằng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, cuối tháng kế toán sẽ tính giá thành của từng đơn đặt hàng hoàn thành trong tháng và tập hợp trong bảng tính giá thành sản phẩm. Bảng tính giá thành được lập như sau:

- Cột chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: phản ánh nguyên vật liệu cho sản xuất được chi tiết theo từng đơn hàng, đó chính là số nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng dùng thực cho sản xuất. Số liệu này được lấy ở cột TK621 bảng tập hợp chi phí sản xuất.
- Cột chi phí nhân công trực tiếp: phản ánh chi phí nhân công trực tiếp cho sản xuất, chi tiết theo từng đơn đặt hàng, số liệu ghi vào cột này căn cứ vào bảng tập hợp chi phí sản xuất cột TK622.
- Cột chi phí sản xuất chung: phản ánh chi phí sản xuất chung phân bổ cho các đơn đặt hàng. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào bảng tập hợp chi phí sản xuất cột TK627.

Nếu đơn đặt hàng nào liên quan từ 2 tháng trở lên thì số liệu để ghi vào các cột trên cho từng đơn đặt hàng được lấy ở các cột tương ứng từ bảng tập hợp chi phí sản xuất những tháng trước và tháng này.

Tháng 11 có tàu Thái Bình Star hoàn thành. Sau đây em xin trích bảng tính giá thành sản phẩm của công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.

Biểu 2.25

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 11 năm 2010

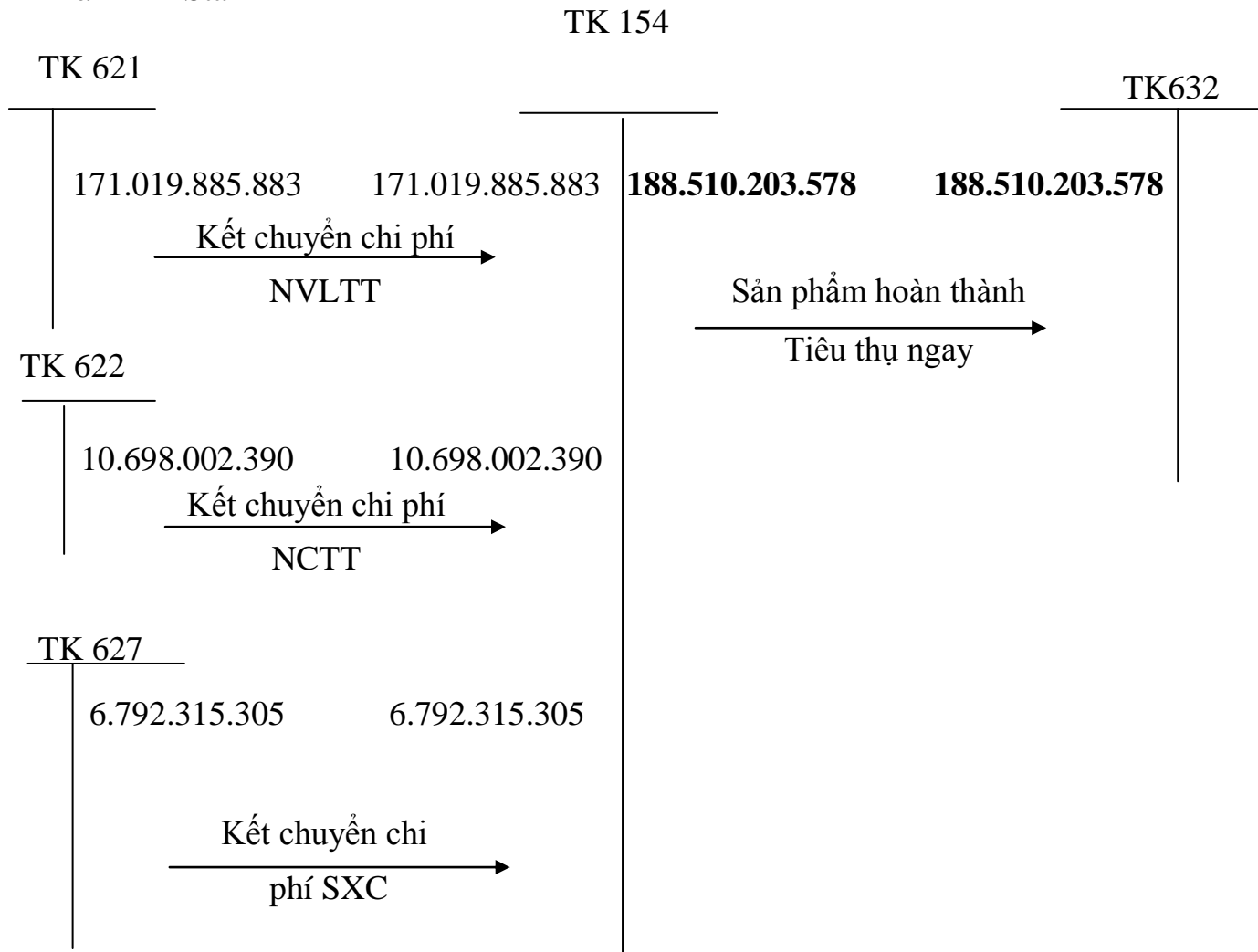
Đơn vị: VNĐ

STT	Tên sản phẩm	Dở dang đầu kỳ	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC	Dở dang cuối kỳ	Giá thành sản phẩm
1	Tàu Thái Bình Star	166.340.489.793	20.102.358.745	1.156.960.160	910.394.880	0	188.510.203.578
2	Tàu Hoàng Anh 03	23.624.632.246	9.511.855.532	46.523.000	44.662.080	33.227.672.858	
3	Tàu Vân Đồn 01	42.634.634.153	19.348.777.534	251.424.500	241.367.520	62.476.203.707	
...
	154	86.547.067.387	115.392.005.511	2.719.207.370	2.139.253.576	18.063.798.266	188.510.203.578

2.2.3 Tổng hợp kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.13: sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tàu Thái Bình Star



CHƯƠNG III: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU VINACOMIN

3.1 Nhận xét, đánh giá chung về tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán và kế toán hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.

3.1.1 Những ưu điểm

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh

Hơn 50 năm tồn tại và phát triển, công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN đã trải qua một chặng đường gian nan, vất vả đầy thử thách và vinh quang. Từ một xí nghiệp đóng tàu nhỏ mới ra đời chỉ đóng những tàu vừa và nhỏ đến nay công ty đã có thể đóng những con tàu với trọng tải lên đến 12.500 tấn tuân thủ theo các chuẩn mực hàng hải Quốc tế với nhiều công nghệ và máy móc thiết bị mới hiện đại được đầu tư .

Nền kinh tế chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường do đó đến nay đội ngũ cán bộ công nhân viên tại công ty đã trải qua nhiều năm kinh nghiệm đặc biệt là về đội ngũ lãnh đạo của công ty đã biết vận dụng những tiến bộ khoa học vào sản xuất để không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời đảm bảo công ăn việc làm cho công nhân viên và luôn cải thiện nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên cả về vật chất và tinh thần.

- Về tổ chức quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý công ty được xây dựng theo mô hình phù hợp với đặc điểm, quy mô sản xuất của Công ty. Công ty sắp xếp, bố trí các phòng ban một cách trật tự và hợp lý, phù hợp trong công việc. Công ty có sự tổ chức tương đối chặt chẽ, mỗi bộ phận, mỗi phòng ban đều có sự kết hợp và hỗ trợ lẫn nhau.

Công ty còn luôn quan tâm đến việc nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên trong toàn công ty nói chung và trong phòng kế toán nói riêng bằng cách gửi đi học các lớp đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, mở rộng tầm hiểu biết, đáp ứng kịp thời những thay đổi của chế độ....

- Về tổ chức công tác kế toán

Để đóng góp trong sự thành công của công ty phải kể đến đội ngũ cán bộ làm công tác kế toán mà kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là người đã trải qua nhiều năm kinh nghiệm nên làm việc rất có hiệu quả.

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN đã áp dụng hình thức tổ chức kế toán tập trung. Mô hình này đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hoá cán bộ tạo điều kiện cho việc ứng dụng trong quản lý hạch toán. Chính nhờ sự tập trung của công tác kế toán mà công ty đã nắm bắt được toàn bộ thông tin từ đó kiểm tra đánh giá và có sự chỉ đạo kịp thời của kế toán trưởng cũng như ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động sản xuất, vấn đề nhân sự... của công ty phù hợp với tình hình thực tế và đạt kết quả cao.

Mặt khác, đội ngũ cán bộ kế toán của Công ty có trình độ nghiệp vụ cao, có kinh nghiệm trong quá trình công tác, nắm vững chế độ kế toán và vận dụng một cách linh hoạt, tác phong làm việc khoa học, có tinh thần trách nhiệm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc.

Từ các công việc hạch toán ban đầu đến việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ được công ty tiến hành một cách khá cẩn thận, đảm bảo số liệu hạch toán có căn cứ pháp lý. Hơn nữa, phòng kế toán của công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán hợp lý, khoa học, phù hợp với yêu cầu mục đích của chế độ kế toán mới. Các mẫu sổ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh, đúng theo mẫu của Bộ tài chính mới ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 30/03/2006 của Bộ tài chính với đầy đủ các yếu tố cần thiết. Công ty đã trang bị và mua máy vi tính cho nhân viên kế toán, giảm bớt được khối lượng công việc đáp ứng yêu cầu quản lý của công ty.

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước. Vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán.

Hình thức sổ kế toán Nhật ký – chứng từ với hệ thống sổ sách tổng hợp và chi tiết hoạt động của công ty góp phần tạo mối quan hệ mật thiết giữa các bộ phận

kinh tế giữa các bộ phận kinh tế với nhau và phù hợp với những doanh nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh lớn, đặc điểm sản xuất kinh doanh đa dạng.

- Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hiện nay, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty được thực hiện tương đối phù hợp với tình hình thực tế, cung cấp được những thông tin kịp thời, chính xác cho ban giám đốc để tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát công ty có hiệu quả.

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được công ty coi trọng và giao cho kế toán viên có trình độ chuyên môn cao đảm nhiệm nên giúp cho công tác quản lý tài chính hoạt động đạt được hiệu quả cao.

Công ty đã xác định đúng đối tượng tính giá thành và phương pháp tính hợp lý để tính toán đúng giá thành sản phẩm sản xuất, thực hiện tốt kế hoạch hạ giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất ra giữ được uy tín trên thị trường.

Công ty thực hiện công tác quản lý chi phí sản xuất tương đối tốt: Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm đều được tập hợp theo đúng các khoản mục chi phí. Hàng tháng, thường xuyên có nhân viên phòng kế toán xuống kiểm kê kho để theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại các công trình. Để quản lý chi phí nhân công, quản lý công trình theo dõi chặt chẽ ngày công của lao động, ghi chép đầy đủ khối lượng công việc đã làm được của các công trình. Chi phí sản xuất chung được tập hợp đầy đủ các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp luôn có những biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi phí sản xuất như: Đầu tư đổi mới quy trình lắp đặt, có chế độ lương thưởng hợp lý cho cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp, khuyến khích nâng cao năng suất lao động...

Với những ưu điểm nói trên có thể thấy công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN được thực hiện khá tốt vừa đảm bảo theo đúng quy định của nhà nước và chế độ kế toán hiện hành lại phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, điều kiện thực tế về công tác hạch toán của công ty.

Bên cạnh những ưu điểm đáng khích lệ đã kể trên, công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty còn những nhược điểm, hạn chế chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Cần phải được đưa ra để tìm những biện pháp khắc phục nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán của Công ty.

3.1.3 Những hạn chế.

- Về tổ chức công tác kế toán
 1. Hình thức sổ kế toán nhật ký – chứng từ phù hợp với trình độ cao của đội ngũ kế toán, song nó lại gây trở ngại lớn trong việc mã hóa trên máy tính. Hơn nữa Công tác kế toán của Công ty còn được thực hiện thủ công, chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy.
 2. Phương pháp tính trị giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền không phản ánh chính xác tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu hiện nay dẫn tới việc tính giá thành sản phẩm và xác định lợi nhuận có độ chính xác không cao.
- Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
 3. Công ty chưa xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cụ thể, như thế sẽ không tiết kiệm được chi phí NVLTT, làm cho chi phí sản xuất tăng, kéo theo giá thành sản phẩm tăng.
 4. Khoản mục chi phí sản xuất chung ở công ty bao gồm nhiều yếu tố chi phí nhưng mỗi yếu tố chi phí chưa được theo dõi trên một tài khoản cấp 2 riêng. Vì vậy mà việc theo dõi chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ gặp nhiều khó khăn. Kế toán khó nắm rõ được chính xác được tình hình phát sinh trong kỳ của từng khoản mục chi phí sản xuất chung. Như vậy sẽ khó cho việc tìm ra nguyên nhân làm tăng chi phí phát sinh trong kỳ và đề ra những biện pháp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.
 5. Hệ thống ghi chép phương pháp tính giá thành kế toán còn đơn giản, kế toán chưa mở riêng từng bảng tính giá thành cho từng đơn đặt hàng. Vì vậy những đơn đặt hàng mà sản xuất liên quan đến nhiều tháng thì theo dõi

rất phức tạp. Bảng tính giá thành cho các đơn đặt hàng như ở công ty hiện nay gây khó khăn cho việc theo dõi số liệu về chi phí sản xuất dở dang đầu tháng, ở các phần tính giá thành của các đơn đặt hàng là số tổng hợp muốn theo dõi kế toán lại phải xem lại những trang sổ trước. Điều này sẽ dễ gây nhầm lẫn trong việc theo dõi, ghi sổ sách kế toán và tính giá thành sản phẩm.

Trên đây là một số ý kiến của em về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN. Do trình độ và hiểu biết thực tế của em còn hạn chế nên có thể những ý kiến em đưa ra là chưa sâu sắc, xác đáng và thật sự chính xác. Song em cũng xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

3.1.4 Nguyên nhân của những hạn chế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thiếu sót, tồn tại trong công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN trong đó bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân khách quan: Công ty là một thành viên thuộc tập đoàn than khoáng sản Việt Nam nên phải thực hiện theo những quy định và sự quản lý của Tập đoàn về sản xuất và quản lý nói chung và tổ chức kế toán hạch toán nói riêng

Mặt khác do tài chính của Công ty còn khó khăn chưa có khả năng nâng cấp công tác kế toán hạch toán

- Nguyên nhân chủ quan: Do thói quen công việc của các cán bộ nhân viên phòng tài chính kế toán, là một công ty đã trải qua quá trình phát triển lâu dài có rất nhiều thói quen trong công việc đã ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp làm của cán bộ nhân viên.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.

3.2.1 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập phát triển kinh tế Thế giới đã mang đến cho các doanh nghiệp Việt Nam những cơ hội mới để phát triển nhưng đồng thời cũng chứa đựng trong lòng nó những thách thức. Hơn bao giờ hết, để vượt qua những thách thức mang tính cạnh tranh khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn luôn tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các biện pháp quản lý một cách tốt nhất. Để hoàn thiện mình, doanh nghiệp phải hoàn thiện ở từng khâu, từng bộ phận, trong đó bộ phận kế toán là bộ phận vô cùng quan trọng vì bộ phận kế toán là bộ phận hỗ trợ đắc lực nhất cho công tác quản lý giúp cho doanh nghiệp phát triển và thành đạt.

Mặt khác Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù riêng của từng doanh nghiệp đồng thời tối đa hoá khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng. Đứng trước những thay đổi đó công ty nên có những biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp, áp dụng những tiến bộ khoa học vào công tác kế toán. Do vậy, tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế giúp cho doanh nghiệp hoà nhập với sự phát triển chung của thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài.

Ngoài ra, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác còn là vấn đề quan tâm của toàn xã hội. Bởi giá thành ảnh hưởng trực tiếp đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó nguồn thu cho ngân sách Nhà

nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp không bị thất thoát. Điều này góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển trên mọi lĩnh vực.

Trong khi đó, thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN còn tồn tại một số hạn chế gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như công tác tính giá thành sản phẩm tại công ty. Vì vậy, hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN mang tính tất yếu.

3.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

- Yêu cầu:

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, tôn trọng chế độ kế toán hiện hành. Việc tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị kế toán được phép vận dụng và cải tiến cho phù hợp với tình hình quản lý tại đơn vị, không bắt buộc dập khuôn theo chế độ, nhưng trong khuôn khổ nhất định vẫn phải tôn trọng chế độ mới về quản lý tài chính, chế độ chuẩn mực kế toán hiện hành.

Hoàn thiện công tác kế toán tại cơ sở phải phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống kế toán ban hành bắt buộc các doanh nghiệp phải áp dụng nhưng được quyền vận dụng trong phạm vi nhất định cho phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao. Công tác kế toán phải luôn đáp ứng được thông tin kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh có lợi nhuận cao

- Nguyên tắc:

Công tác hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải dựa trên một số nguyên tắc cơ bản sau:

Trước hết, tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải phù hợp với luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, phù hợp với yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước. Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm sản xuất riêng nên vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý.

Thứ hai, doanh nghiệp phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp, tiêu thức phân bổ chi phí thích hợp. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí sản xuất được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót. Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp sẽ giúp cho việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu. Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức quản lý của công ty sẽ giúp cho việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, chính xác.

Thứ ba, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp. Giá thành sản phẩm chính là cơ sở để tính toán và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy cần xác định đúng đối tượng và phương pháp tính giá thành.

Thứ tư, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác tổ chức kế toán. Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo nguyên tắc gọn nhẹ, tiết kiệm, hiệu quả.

Thứ năm, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.2.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN

Ý kiến thứ nhất: về hình thức kế toán

Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là một trong những hình thức kế toán phải theo dõi nhiều loại sổ sách, bảng biểu công kênh. Kế toán sẽ gặp khó khăn trong việc theo dõi sổ sách, đồng thời phải có nhiều nhân viên kế toán để xử lý số liệu phát sinh trong kỳ.

Ngày nay, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống là hết sức cần thiết, nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh đã đưa tin học vào phục vụ công tác kế toán, giúp cho việc hạch toán được nhanh chóng, chính xác, trung thực.

Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN chỉ ứng dụng một phần rất nhỏ công nghệ thông tin vào công tác kế toán: chương trình tin học văn phòng cơ bản như Word và Excel. Trên thực tế thì hàng ngày tại Công ty, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra rất nhiều chứng từ. Nên nếu chỉ sử dụng chương trình tin học văn phòng thì việc theo dõi công tác kế toán sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Để giảm bớt khối lượng công việc của kế toán thì công ty nên áp dụng hình thức kế toán máy vào công tác kế toán hạch toán

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Việc áp dụng phần mềm kế toán sẽ mang lại những lợi ích sau cho công ty:

- + Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kế toán tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- + Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- + Lưu trữ , bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn

Ý kiến thứ hai: Phương pháp tính trị giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Hiện nay, Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN đang sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để tính trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho.

Với tình hình biến động giá cả như hiện nay và với đặc thù đóng mới và sửa chữa tàu biển cần rất nhiều loại nguyên vật liệu cũng như công cụ dụng cụ, việc sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ không phản ánh được sự biến động của giá cả. Vì vậy, công ty nên sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho

Công thức tính:

$$\text{Giá đơn vị bình quân} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập } i}$$

giá quyền sau lần nhập i

Sử dụng này phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn sẽ phản ánh chính xác được tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu hiện nay dẫn tới việc tính giá thành sản phẩm và xác định lợi nhuận sẽ đạt được độ chính xác cao.

Ví dụ:

Tính giá thép hình chữ H (H250x250x9x14x12m) tháng 11 năm 2010:

- Theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:
 - Tồn đầu tháng: số lượng: 2820kg, trị giá 42.300.000 đ
 - Nhập trong tháng: số lượng: 30.000kg, trị giá 469.787.234 đ

$$\text{- Đơn giá xuất} = \frac{42.300.000 + 469.787.234}{2820 + 30.000} = 15.603 \text{ đồng} \quad ;$$

- Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

Tồn đầu ngày 12/11: 11.000kg, trị giá 179.300.000 đ

Ngày 12/11: nhập 2000 kg, trị giá 30.400.000 đ, trong ngày không phát sinh thêm nghiệp vụ xuất nhập khác.

Ngày 13/11: xuất 2500kg, trong ngày không phát sinh thêm nghiệp vụ nhập khác.

$$\begin{aligned}\text{Đơn giá xuất} &= (179.300.000 + 30.400.000) / (11.000 + 2000) \\ &= 16.131 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

Như vậy, so sánh hai phương pháp trên ta thấy trị giá xuất kho ngày 13/11/2010 đã có sự chênh lệch đáng kể, sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ đơn giá xuất ngày 13/11 bị giảm đi 528đ /kg so với phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn theo dõi chính xác hơn sự biến động của giá cả tại mọi thời điểm. Khi nhập vào giá cả vật liệu, công cụ dụng cụ.... tăng thì trị giá xuất kho cũng tăng và ngược lại, trị giá nhập vật liệu, công cụ dụng cụ... giảm thì trị giá xuất kho cũng giảm theo. Việc này có ý nghĩa rất lớn với việc tính giá thành của công ty và nó cũng là yếu tố quan trọng quyết định đến việc xác định lợi nhuận của công ty.

Ý kiến thứ ba: Xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất của công ty. Để tiết kiệm khoản chi phí này, công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, dựa vào kế hoạch sản xuất các năm trước để thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, công ty cần phải theo dõi thường xuyên tình hình giá cả nguyên vật liệu trên thị trường để dự đoán sự tăng, giảm giá cả trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua nguyên vật liệu một cách hợp lý tránh trường hợp phải mua với giá quá cao hoặc phải chậm tiến độ thi công để đợi nguyên vật liệu.

Xây dựng định mức là công việc phức tạp, khó khăn, đòi hỏi phải chú ý đến đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, loại vật liệu sử dụng, nguồn hàng cung cấp... để có căn cứ hợp lý. Khi xác định số lượng nguyên vật liệu tiêu hao định mức

cho từng chi tiết, bộ phận của con tàu cần căn cứ vào từng chi tiết, bộ phận, khả năng thay thế NVL, trình độ tay nghề của công nhân, số hao hụt NVL (nếu có).

Công thức xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Định mức số lượng} \\ \text{NVL tiêu hao} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{NVL tiêu hao} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL hao} \\ \text{hụt trong định mức} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NVL tiêu hao} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức số lượng} \\ \text{NVL tiêu hao} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức đơn giá} \end{array}$$

Khi xuất kho vật tư để sản xuất chi tiết hay sản phẩm nào, công ty có thể căn cứ vào Bảng định mức vật tư để xác định số lượng NVL cần xuất kho. Như vậy sẽ đảm bảo việc quản lý NVL xuất kho được chặt chẽ, tránh lãng phí...

Biểu 3.1

BẢNG ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Tên chi tiết, sản phẩm:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hao hụt trong định mức	Định mức
1					
2					
3					

Xây dựng được hệ thống định mức tiêu hao nguyên vật liệu hợp lý sẽ giúp nhà quản lý nắm bắt cũng như có biện pháp quản lý các chi phí sản xuất sao cho tiết kiệm nhất mà vẫn đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

Ý kiến thứ tư: Lập bảng kê tập hợp chi phí sản xuất chung.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN hạch toán chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dụng cụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Để tiện cho việc hạch toán và giúp cho kế toán thuận tiện trong việc theo dõi chính xác tình hình phát sinh trong kỳ của từng khoản mục chi phí sản xuất chung. Từ đó tìm ra được nguyên nhân làm tăng chi phí sản xuất chung một cách chính xác và đề ra biện pháp hạ giá thành hiệu quả. Theo em, mỗi yếu tố hạch toán thuộc chi phí sản xuất chung, kế toán công ty nên mở và theo dõi ở các TK 627 cấp 2 tương đương như sau:

- TK627.1: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK627.2: Chi phí nguyên vật liệu
- TK627.3: Chi phí công cụ dụng cụ
- TK627.4: Chi phí khấu hao
- TK627.7: Chi phí dụng cụ mua ngoài
- TK627.8: Chi phí khác bằng tiền

Sau đó, để tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng khoản mục chi phí, kế toán nên mở bảng kê tập hợp chi phí sản xuất chung. Để tiện cho việc tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty, bảng kê này được mở chi tiết theo từng tài khoản cấp 2 của chi phí sản xuất chung và việc hạch toán các yếu tố chi phí trên bảng kê tập hợp chi phí sản xuất chung sẽ theo định khoản sau:

- Chi phí nhân viên phân xưởng:

Nợ TK 627 (627.1)

Có TK 334, 338

- Chi phí nguyên vật liệu:

Nợ TK 627 (627.2)

Có TK 152

- Chi phí công cụ dụng cụ:

Nợ TK 627 (627.3)

Có TK 153

- Chi phí khấu hao:

Nợ TK 627 (627.4)

Có TK 214

- Chi phí dụng cụ mua ngoài:

Nợ TK 627 (627.7)

Có TK 111

- Chi phí khác bằng tiền:

Nợ TK 627 (627.8)

Có TK 111

Căn cứ vào số liệu này kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung:

Biểu 3.2

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng ...năm...

TK ghi nợ \ TK ghi có	152	153	214	334	338	111	Tổng cộng
TK 627.1							
TK 627.2							
TK 627.3							
TK 627.4							
TK 627.7							
TK 627.8							
Cộng							

Ý kiến thứ năm: Mở bảng tính giá thành cho các đơn đặt hàng

Để thuận tiện hơn trong việc hạch toán và tránh sai sót, nhằm lẫn trong việc theo dõi, ghi sổ sách kế toán, tính giá thành sản phẩm, theo em kế toán công ty nên mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành để theo dõi tình hình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của đơn đặt hàng đó. Hàng tháng, căn cứ vào các sổ kế toán liên quan, bảng tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng để ghi vào bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng đó. Khi có các chứng từ xác nhận đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán cộng chi phí sản xuất đã tập hợp ở bảng tính giá thành để xác định giá thành sản phẩm thuộc đơn đặt hàng đó.

Biểu số 3.3

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tên phương tiện

Ngày bắt đầu sản xuất

Ngày hoàn thành

ĐVT: Đồng.

Tháng	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung	Tổng cộng
....				
Cộng				

Người lập bảng

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Ví dụ: Đối với đơn đặt hàng của tàu Thái Bình Star, nếu ta lập 1 bảng tính giá thành cho riêng đơn đặt hàng này, việc theo dõi tính giá thành sản phẩm sẽ rất thuận tiện, chính xác và kịp thời.

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tên phương tiện: Tàu Thái Bình Star

Ngày bắt đầu sản xuất: 15 / 4 / 2010

Ngày hoàn thành: 28 / 11 / 2010

ĐVT: Đồng.

Tháng	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung	Tổng cộng
4	13.891.960.038	725.257.740	12.746.356.456	420.345.842
5	26.084.781.460	1.563.568.570	23.635.854.245	885.358.645
6	28.138.388.991	1.557.675.260	25.634.234.745	946.478.986
7	25.102.682.673	1.563.579.460	22.634.735.745	904.367.468
8	26.891.617.570	1.845.507.060	24.155.743.246	890.367.264
9	24.250.747.946	1.186.478.470	22.142.634.734	921.634.742
10	21.980.311.115	1.098.975.670	19.967.967.967	913.367.478
11	22.169.713.785	1.156.960.160	20.102.358.745	910.394.880
Cộng	188.510.203.578	10.698.002.390	171.019.885.883	6.792.315.305

Người lập bảng
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

KẾT LUẬN

Sau quá trình học tập lý thuyết tại trường và sau thời gian tìm hiểu nghiên cứu thực tập tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN, một lần nữa em khẳng định được tầm quan trọng của công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Nâng cao chất lượng hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận là mục đích phấn đấu không phải của riêng các doanh nghiệp đóng tàu mà còn là mục tiêu các doanh nghiệp sản xuất khác trong nền kinh tế hiện nay. Để đạt được mục đích này công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được tổ chức khoa học, phù hợp với doanh nghiệp và không ngừng hoàn thiện để có số liệu kịp thời, thông tin chính xác phục vụ cho người quản lý đưa ra những quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Khóa luận : *”Hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN”*.

Về mặt lý luận: khóa luận nêu và hệ thống một được những kiến thức cơ bản về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và những nguyên tắc phương pháp kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với các doanh nghiệp đóng tàu.

Về mặt thực tiễn: khóa luận đã phản ánh một cách khách quan, chân thực tình hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN với số liệu của năm 2010 minh chứng cho những lý luận đã nêu ra.

Đặc biệt khóa luận đã so sánh được lý thuyết với thực tế của công ty và nêu ra được một số kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN:

- Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán hạch toán

- Công ty nên sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho.
- Công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, dựa vào kế hoạch sản xuất các năm trước để thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Công ty nên mở và theo dõi ở các TK 627 cấp 2.
- Kế toán công ty nên mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành.

Do thời gian thực tập ngắn, khả năng còn nhiều hạn chế mà sự vận dụng lý thuyết nhà trường vào thực tiễn là cả một quá trình, do đó, bài khóa luận này không tránh khỏi những sai sót, em mong nhận được sự thông cảm, xem xét của thầy cô. Tuy nhiên, trên cơ sở tình hình cụ thể của công ty, em có đề xuất một số ý kiến, hy vọng những ý kiến đó sẽ góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của công ty.

Một lần nữa em xin trân trọng cảm ơn thầy giáo hướng dẫn: TS. Nguyễn Thành Tô và ban lãnh đạo công ty đặc biệt là các cô chú trong phòng kế toán của công ty đã tạo điều kiện, hướng dẫn em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải phòng, ngày tháng 7 năm 2011

Sinh viên

Đông Thanh Khuyên

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	11
Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	12
Sơ đồ 1.3 : Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17
Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	18
Sơ đồ 1.5 : Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.....	21
Sơ đồ 1.6: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	23
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp	31
Sơ đồ 2.1 : Quy trình thi công đóng mới sản phẩm của Công ty.....	34
Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công sửa chữa sản phẩm của Công ty	35
Sơ đồ 2.3 : Mô hình tổ chức và quản lý các phòng ban của Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	38
Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN.....	38
Sơ đồ 2.5: mô hình tổ chức bộ máy kế toán	41
Sơ đồ 2.6. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ	43
Sơ đồ 2.7: Quy trình kế toán hạch toán tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu VINACOMIN	45
Sơ đồ 2.8: Sơ đồ tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tàu Thái Bình Star	58
Sơ đồ 2.9 sơ đồ tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tàu Thái Bình Star	66
Sơ đồ 2.10 sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất chung tàu Thái Bình Star	76
Sơ đồ 2.11 sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất tàu Thái Bình Star	77
Sơ đồ 2.12: Sơ đồ tập chi phí sản xuất dở dang tàu Thái Bình Star	82
Sơ đồ 2.13: sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tàu Thái Bình Star	87

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2.1 Phiếu xuất kho	48
Biểu số 2.2 sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ	49
Biểu số 2.3 Bảng tổng hợp chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.....	50
Biểu số 2.4 Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	51
Biểu số 2.5 Sổ cái TK 621.....	52
Biểu số 2.8 NK - CT số 7(minh họa cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)	53
Biểu số 2.6 Bảng kê số 3.....	54
Biểu số 2.7 Bảng kê số 4	55
Biểu số 2.9 Sổ chi tiết TK 154 tàu Thái Bình Star (minh họa cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)	56
Biểu số 2.10 Bảng phân bổ lương vào các khoản trích theo lương	60
Biểu số 2.11 Sổ cái TK 622	61
Biểu số 2.12 NK - CT số 7 (minh họa cho chi phí nhân công trực tiếp)	62
Biểu số 2.13 Bảng kê số 4	63
Biểu số 2.14 Sổ chi tiết TK 154 tàu Thái Bình Star (minh họa cho chi phí nhân công trực tiếp)	64
Biểu số 2.15 Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	69
Biểu số 2.16 Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	70
Biểu số 2.17 Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	71
Biểu số 2.18 Sổ cái TK 627	72
Biểu số 2.19 NK - CT số 7	73
Biểu số 2.20 sổ chi tiết TK 627	74
Biểu số 2.21 Sổ chi tiết TK 154 tàu Thái Bình Star	78
Biểu số 2.22 Bảng tổng hợp chi tiết TK 154 tàu Thái Bình Star	83
Biểu số 2.23 Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp	83
Biểu số 2.24 Sổ cái TK 154	84
Biểu số 2.25 Bảng tính giá thành sản phẩm	86
Biểu số 3.1 Bảng định mức vật tư	97
Biểu số 3.2 Bảng tập hợp chi phí sản xuất chung	99
Biểu số 3.3 Bảng tính giá thành	100

DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 1
Bộ Tài chính - Nhà xuất bản Lao động xã hội - Năm 2006
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 2
Bộ Tài chính - Nhà xuất bản Lao động xã hội - Năm 2006
3. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính
Th.sỹ Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính năm 2001
4. Kế toán tài chính
Thạc sỹ Phan Đức Dũng – Nhà xuất bản Thống kê Năm 2009
5. Khoá luận của sinh viên khoá trước.